

## ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO QUYỂN 57

- Số từ câu: “Trên vẫn còn chung cho thật giáo” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần giải thích về Tướng đoạn hoặc): Tóm kết, chỉ rõ tính chất viên dung. Văn nơi bản Số giải gồm hai:

Một: Chính thức tóm kết về tính chất viên dung.

Hai: Từ câu: “Nếu hiển bày đủ về” tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ rộng, theo đấy mà tóm lược. Rộng như trong phần nói về “Nghĩa giới hạn, sai biệt của năm giáo”, tức là một chương riêng, ở trên đã biện giải tóm lược. Phần tóm kết phê phán, cho là đồng với Tỳ đàm, Thành Thật, tức nghĩa đoạn trừ kiết của Tiểu Thừa. Dẫn Luận Duy Thức cũng nêu đủ về ba Thời, tức là nghĩa của Giáo thứ nhất. Chính căn cứ nơi Tánh Tướng không ngăn ngại, tức là nghĩa của Thật giáo. Trong phần thứ ba, tóm kết, xác nhận về sự viên dung, chính là hiển bày nghĩa của Viên giáo. Ở trong “Không đoạn mà không gì là không đoạn” là gồm luôn nghĩa của Đốn giáo. Nghĩa là, nếu “Không đoạn” tức tất cả khế hợp lý. Không gì không đoạn, tức một đoạn thì hết thủy đều đoạn, là nghĩa của Viên giáo. Như nói: “Hãy còn không có “Đoạn” thì sao có “Không đoạn”? “Tánh vốn vắng lặng, ngôn ngữ dứt, tư duy tuyệt, gọi là đoạn” tức nghĩa của Đốn giáo.

- Số câu: “Ba câu nêu rõ về ba đức”: Tức ở trước nói về Thể đức viên mãn hoàn bị, là Tướng của Niết-bàn. Nếu nói riêng thì Pháp thân là Thể, Bát-nhã, Giải thoát là đức. Còn theo Tướng chung mà nêu thì cả ba đều gọi là đức, hợp làm Thể của Niết-bàn, nên gọi là “Ba đức nơi Niết-bàn”. Tức là đối chiếu ở trước: Giải thoát nơi các cõi. Các cõi có ba thứ tạp nhiễm. Bát-nhã đối với Phiền não. Giải thoát đối với Nghiệp buộc. Pháp thân đối với Sinh khổ. Chuyển hóa ngược ba thứ tạp nhiễm ấy thành ba đức Niết-bàn. Giải thích về ba đức này, văn nơi bản Số giải gồm hai:

Một: Giải thích riêng.



Hai: Tổng kết.

- Số câu: “Câu đầu tức là Bát-nhã”: Là nêu kinh để biện giải về Đức, tức chẳng phải là chỗ đạt đến của ngôn từ.

- Nói: “Là tướng của Quán Hành” là dựa nơi Luận để lập danh. Nhưng Luận không có từ “Quán Hành”. Dựa vào phần tóm kết ở đoạn sau, nói: “Như thế là Quán” là lập danh.

- Số từ câu: “Quán không phân biệt” tiếp xuống: Là dùng ý của Luận để giải thích. Luận viết đầy đủ là: “Giải thoát như thế có thể cho là đồng với chỗ quán về âm thanh khác chăng? Phải chăng. Vậy thế nào là Quán? Kệ nói: “Phi ngôn từ nêu bày” Từ câu: “ là lìa ngôn từ”.

Ở đây, Luận có ba đoạn:

Một là, nêu câu hỏi ngược lại để biện giải về chỗ sai.

Hai là, từ câu: “Thế nào là Quán” tiếp xuống:

Là thuận nơi câu hỏi để làm rõ chỗ đúng.

Ba là, câu: “Nên là lìa ngôn ngữ”: Là giải thích chỗ đúng khác với chỗ sai. Nay, văn nơi phần Số giải gồm hai:

- Thứ nhất: Dùng ý chính để giải thích. Trong đó:

Một: Biện giải về chỗ đúng.

Hai: Từ câu: “Chẳng giống với Thanh văn” tiếp xuống: Là phân biệt với chỗ sai.

- Thứ hai: Từ câu: “Trước gọi là Quán Trí” tiếp xuống: Là phân biệt rõ để tránh sự lẫn lộn. Trước tức “Niết-bàn bình đẳng trụ”. Trước viết: “Một là bình đẳng, Hai là Biên vực. Là Tướng của Quán Trí”. Nghĩa là dùng Trí để quyết đoán rõ Niết-bàn, Sinh tử, hai lý bình đẳng. Nay, tức là Bát-nhã trong ba đức, do Hành kế hợp với Thật. Phần còn lại như trước đã kết hợp.

- Số câu: “Câu tiếp theo tức Pháp thân là tướng của chuyển y”: Pháp thân là nêu lên đức, khác với trước là Bát-nhã. “Tướng của Chuyển y” là dựa nơi Luận để gọi tên. Chuyển là xoay chuyển. Trước là Vô Thường, nay đều là Thường, nên Chuyển cũng có nghĩa là Lìa, tức lìa nơi các Nghiệp, Hoặc v.v... Vô thường.

- Số từ câu: “Nghĩa là xoay chuyển chỗ dựa của Vô thường” tiếp xuống: Là dùng ý của Luận để giải thích.

Tuy nhiên, trong Duy Thức thì “Chuyển y” có bốn nghĩa:

Một: “Năng chuyển đạo”. Đây lại có hai thứ:

- Một là: “Năng phục đạo”. Tức là chế ngự, khắc phục hai chướng cùng sức mạnh của những phiền não, chẳng khiến cho chúng dẫn khởi thành hiện hành của hai chướng. Đạo này là chung cho hai nẻo Hữu lậu,

Vô lậu, cùng ba Trí là Gia hạnh, căn bản, Hậu đắc, tùy theo chỗ thích ứng mà khắc phục dần dần hay tức thì. Giải thích: Sáu hành phục Hoặc là nói Hữu lậu, Gia hạnh khắc phục dần dần; căn bản, hậu đắc có thể khắc phục tức thì.

**Luận viết:** “Hai là Năng đoạn đạo”: Nghĩa là có thể đoạn trừ vĩnh viễn phiền não của hai chương. Đạo này định rõ chẳng phải là đạo Hữu lậu và Trí Gia hạnh. Giải thích nói: Hai đạo trừ đạo Hữu lậu. Ba trí trừ trí Gia hạnh. Luận giải thích lý do trừ đạo hữu lậu có hai nghĩa: 1) Do tướng Hữu lậu từng tu tập, chấp làm đối tượng dẫn dắt. 2) Do chưa dứt sạch tướng. Luận giải thích lý do trừ trí Gia hạnh. Nghĩa là Gia hạnh hướng mong cầu đối tượng chứng, đối tượng dẫn dắt, chưa hoàn thành. Giải thích nói: Chọn lấy Căn bản trí vì trí này chính có khả năng đoạn trừ Hoặc. Chọn lấy Hậu Đắc Trí: Vì trí này tuy không thể đoạn mê lầm phiền não về Lý, nhưng đối với an lập, phi an lập, đều thấu rõ hiện trước mắt, không điên đảo chứng đắc, và cũng có đoạn trừ vĩnh viễn mê lầm phiền não về sự.

- Hai: “Sở chuyển y”. Cũng có hai loại:

Một là: “Trì chủng tử”. Tức là Thức căn bản. Do Thức ấy có thể duy trì chủng tử của các pháp nhiễm, tịnh, cùng làm chỗ nương tựa cho các pháp nhiễm tịnh. Do Thánh đạo xoay chuyển khiến bỏ nhiễm đạt tịnh. Các pháp “Y Tha khởi” khác, tuy cũng làm chỗ nương tựa nhưng không duy trì chủng tử, nên ở đây không nói đến.

Hai là “Mê ngộ y”: Tức là Chân Như. Do Chân như này có thể làm chỗ căn bản cho Mê, ngộ, các pháp nhiễm tịnh dựa vào

Đấy để phát sinh. Do Thánh đạo xoay chuyển, khiến bỏ nhiễm đạt tịnh. Các pháp khác tuy cũng làm chỗ dựa cho mê ngộ, nhưng chẳng phải là căn bản, nên ở đây không nói.

Ba: “Sở chuyển xả”. Cũng gồm hai thứ:

- Một là: “Sở đoạn xả”: Tức là chủng tử của hai chương, khi hiện tiền ở “Chân vô gián đạo”, thì chương bị đối trị và đạo đối trị trái nhau, nên chủng tử của hai chương kia liền được diệt trừ, vĩnh viễn chẳng thể thành tựu nữa, gọi đó là xả bỏ. Chủng tử ấy đã được đoạn trừ, nên chẳng hiện hành trở lại. Vọng chấp về ngã, pháp; ngã pháp của đối tượng bị chấp, chẳng còn đối hợp với vọng tình, cũng gọi là xả bỏ. Do đấy gọi là lia bỏ “Biến kế sở chấp”.

**Giải thích:** Thật ngã, thật pháp, tự tánh vốn không. Song, đối với vọng tình, vọng chấp cho là có. Nay, vọng tình đã đoạn trừ, không còn cảnh đối Tâm, giả nêu về cảnh ấy cũng gọi là đoạn. Do từ lý của đạo

ấy nên gọi là xả bỏ chỗ chấp trước. Có nhiều chỗ nói về việc đoạn trừ “Biến kế” nghĩa chính là ở đây.

**Luận viết:** “Hai là Sở khí xả. Tức là dứt trừ chủng tử của Hữu lậu và Vô lậu yếu kém. Định Kim Cang dụ trong lúc hiện tiền, đã dẫn khởi Thức căn bản thuần thanh tịnh, hết sức viên mãn (viên) sáng rõ (minh), chẳng phải là chỗ dựa của các pháp Hữu lậu v.v... kia, nên cả hai thứ chủng tử ấy đều vĩnh viễn bị dứt bỏ. Dứt bỏ hai thứ chủng tử kia thì chỗ hiện hành nơi các pháp Hữu lậu cùng pháp Vô lậu yếu kém hoàn toàn chẳng sinh. Đã vĩnh viễn chẳng sinh nên cũng gọi là xả bỏ. Do vậy, gọi là xả bỏ pháp yếu kém của sinh tử biến dịch”.

**Giải thích:** “Các pháp Hữu lậu khác” tức là hai chương và các pháp thiện Hữu lậu khác. “Chủng tử Vô lậu yếu kém” tức là chỗ sinh các hiện hành trong thập Địa. Viên là viên mãn. Minh là hành tướng phân minh, khác với Bồ tát chưa “Viên minh”. Cho nên tám Thức thanh tịnh ấy chẳng phải là chỗ dựa của pháp Hữu lậu và Vô lậu yếu kém, nên đều dứt bỏ.

Đây là giải thích tổng quát. Phần sau có kiến giải của hai Đại sư:

Một: Cho pháp Hữu lậu ấy cùng với pháp Vô lậu yếu kém và chủng tử của hai chương, cùng lúc được xả bỏ. Do chủng tử của hai chương đều có hai thứ pháp kia.

Hai: Cho là trong Vô gián đạo thì đoạn trừ chủng tử của hai chương, còn trong Giải thoát đạo thì mới xả bỏ Hữu lậu và Vô lậu yếu kém. Do Vô gián đạo hã còn là Bồ tát, còn có sinh tử, còn có chỗ huân tập nơi Thức, chưa tức là Phật. Vì vậy, đều dùng Giải thoát đạo để dứt bỏ.

**Luận viết:** Bốn là “Sở chuyển đắc”. Cũng gồm hai loại:

Một là “Sở hiển đắc”: Nghĩa là đại Niết-bàn. Tuy pháp ấy xưa nay tự tánh vốn thanh tịnh, nhưng do khách trần che phủ khiến chẳng hiển bày. Khi Chân Thánh đạo phát sinh, đoạn trừ thứ chương ngại ấy, làm cho Tướng kia lộ rõ, được gọi là Niết-bàn.

Hai là “Sở tri đắc”: Tức là Đại Bồ đề.

- Nhưng luận giải thích Niết-bàn có bốn thứ:

Một: Niết-bàn Tự tánh thanh tịnh.

Hai: Niết-bàn Hữu dư y.

Ba: Niết-bàn Vô dư y.

Bốn: Niết-bàn Vô trụ xứ.

Luận giải thích về Bồ đề cũng có bốn thứ, tức là bốn Trí. Đến phẩm Xuất Hiện sẽ kết hợp giải thích, diễn rộng.

Văn của Luận được nêu trên đã tóm lược đủ, nay sẽ kết hợp

với phần Sở giải. Nhưng nơi Luận gốc giải thích phần văn này có bốn đoạn:

Một là: Nêu câu hỏi ngược lại để biện giải chỗ sai.

**Luận viết:** “Có thể xem như Trí của thế gian dựa nơi thế gian chẳng? Chẳng phải vậy”.

Hai là: Thuận theo câu hỏi để làm sáng rõ chỗ đúng. Luận viết: “Thế nào là nương tựa? Kệ nói: Vượt ra khỏi ba đời”.

Ba là: Giải thích chỗ đúng khác với chỗ sai. Luận viết: “Chuyển y là Tâm nương tựa nơi Thân thường tại, chẳng phải là Trí của ý thức Vô thường dựa vào nơi pháp nhân duyên Vô thường”.

Bốn là: Nêu dẫn kinh để chứng minh, xác nhận. Luận viết: “Như trong Tuđala đã quyết định nêu bày”.

Trên là nêu dẫn đủ về Luận để phân định giải thích. Trong văn của bản Sở giải cũng có bốn phần, mà có chia, hợp. Hợp đoạn một, hai làm một. Chia đoạn ba làm hai, ba.

Một: Hợp hai đoạn trước của Luận, dùng ý để giải thích tóm lược. Cho nên viết: “Nghĩa là xoay chuyển chỗ dựa Vô thường, nói là vượt ra khỏi ba đời”.

Hai: Từ câu: “Nên Trí vi diệu ấy dựa trên Pháp thân thường tại” tiếp xuống: Tức Luận giải thích về chỗ đúng.

Ba: Từ câu: “Luận viết: Chẳng phải như” tiếp xuống: Là Luận biện giải chỗ khác với phần sai trái.

Hai đoạn được chia ra ở trên là Luận giải thích chỗ đúng khác với chỗ sai.

Bốn: Giải thích dẫn chứng trong luận.

Trong đoạn ba, nói “Khác với chỗ sai trái” thì sai trái tức ở trong Nhân. Phần này gồm hai:

Một là: Nhắc lại Luận.

Hai là: Từ câu: “Đây là phân biệt với lúc chưa chuyển y” tiếp xuống: Là Sở giải thích Luận. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu tổng quát.

Thứ hai: Từ câu: “Trí của ý thức vô thường” tiếp xuống: Là giải thích. Trước là giải thích “Lúc chưa chuyển y”. Sau thì giải thích “Nay là Sở chuyển y”.

Nay nói về phần trước. Câu: “Duy trì chủng tử nơi Thức gốc là nhân của Vô thường”: Tức là “Trì chủng y” trong “Sở chuyển y” của Duy Thức.

“Dùng chủ thể duy trì ấy mà làm Nhân”: Gần là chỗ huân tập tạo

thành chủng tử của danh, ngôn.

Hai là (Phần sau) Câu: “Đối tượng được duy trì tức chủng tử nhiễm tịnh v.v... là duyên của Vô thường”: Nhiễm, Tịnh tức là chủng tử của Nghiệp thiện ác hữu lậu.

Nói “Dựa nơi nhân duyên ấy để dấy khởi ý thức Vô thường”: Tức dựa nơi chủng tử dấy khởi hiện hành. Đây tức là chủng tử, hiện hành của Thức thứ tám đều là đối tượng được nương tựa. Bảy chuyển Thức trước đều là chủ thể nương tựa. Duy Thức căn cứ tính năng duy trì chủng tử nên chỉ chọn lấy thức thứ tám làm đối tượng nương tựa. Còn chủng tử v.v... đều là chủ thể nương tựa.

- Sở từ câu: “Nay, chuyển Thức vô thường” tiếp xuống: Là giải thích. “Nay là Sở chuyển y”. Tức Luận Duy Thức viết: “Do Thánh đạo xoay chuyển khiến bỏ nhiễm đạt tịnh”. Tức là ở trong Nhân cùng duy trì cả nhiễm tịnh. Nay có được Thánh đạo nên bỏ nhiễm đạt tịnh, tức gọi là chuyển y. Do vậy, chuyển này cũng có nghĩa là xả bỏ.

- Văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Giải thích trí của chủ thể nương tựa.

Hai: Giải thích đối tượng được nương tựa.

Một: Nhưng nghĩa của bốn Trí đã gặp nơi phần đầu quyển thứ nhất (kinh). Ở đây, chỉ nêu có hai thứ. Luận Thành Duy Thức viết: “Bình đẳng tánh Trí tương ứng với phẩm Tâm: Bồ tát khi ở quả vị kiến đạo, bắt đầu hiện tiền, chống lại hai chấp nên mới có thể bắt đầu dấy khởi. Diệu quan sát Trí tương ứng với phẩm Tâm. Tức quán pháp Không: Bồ tát khi ở quả vị kiến đạo thì mới bắt đầu dấy khởi, tức đã được Trí vô lậu về pháp Không. Đại viên cảnh Trí tương ứng với phẩm Tâm: Có ý kiến cho là định Kim Cang dụ nơi Vô gián đạo đạt được; Có ý kiến cho là đến Giải thoát đạo mới có thể bắt đầu dấy khởi. Chủng tử của Thức Dị thực kia, khi định Kim Cang dụ đang lúc hiện tiền, hãy còn chưa xả bỏ tức thì, nhưng chủng tử đó không chống trái với Vô gián đạo; nên không phải chướng cùng pháp Hữu lậu và Vô lậu yếu kém. Chủng tử này nhất định trái với quả vị Phật. Kim Cang dụ định không có chỗ huân tập đối với Thức dị thực, pháp vô lậu chẳng tăng (vì đã đầy đủ rồi) nên thành Phật ...”

**Giải thích:** ý ở đây chính là nhằm nêu rõ việc xả bỏ Thức Dị thực, mới khởi đầu xoay chuyển gọi là Đại viên Cảnh Trí.

“Thành Sở Tác Trí tương ứng với phẩm Tâm: Có người cho là Bồ tát ở trong quả vị Tu đạo, nhờ Hậu Đắc Trí tương ứng với Thức thứ sáu dẫn dắt nên cũng được bắt đầu dấy khởi”.

**Giải thích:** Nghĩa là Thức thứ sáu là ý thức tương ứng với Hậu Đắc Trí dẫn dắt. Ở trong cõi tịnh dấy khởi năm Thức. Vì thế Luận giải thích có người nói: Thành Phật mới bắt đầu khởi trí này. Vì trong thập Địa dựa vào Thức Dị thực thì nhãn v.v... là đối tượng được biến đổi, không phải vô lậu. Còn Hữu lậu thì bất cộng, ắt đều có, đồng cảnh. Vì căn phát ra thức Vô lậu, về lý là không tương ứng. Cho nên hai thứ này: Ở cảnh có sự sáng tối khác nhau. Do đây, phẩm tâm này phải được thành Phật. Dựa vào căn vô lậu mới được hiện khởi mà luôn đoạn tác ý dấy khởi. Giải thích đây nói: “Bất cộng” tức không cùng chung như nhãn căn; căn chỉ là chỗ nương tựa của Thức. Nói “Ắt đều có” là đều có sự nương tựa Căn thức đồng thời. Nói “Đồng cảnh” tức đồng chỗ nương tựa của cảnh; căn, thức cùng đồng duyên một cảnh. Ba thứ trên tên gọi khác mà đều thộc năm căn, đều là cùng có nghĩa thuộc về nương tựa trong ba thứ nương tựa. Nói hai thứ này ở cảnh có sự sáng tối”. Hai thứ này là Hữu lậu và Vô lậu. Vô lậu thì sáng, hữu lậu thì tối. Năm thứ của thập Địa đã là hữu lậu thì không thể phát ra trí thức vô lậu, chỉ đến quả vị Phật, mới thành đối tượng được nương tựa của trí này. Đều có nghĩa “Nương tựa thì diễn rộng như phẩm Vấn Minh đã nêu dẫn.

Nay ý của Sở chọn “Khi thành Phật mới được nên nay không bàn”.

- Sở câu: “Dựa nơi Thức căn bản ấy, dùng làm chỗ nương tựa cho Tánh của Như Lai Tạng, Chân Như, Pháp thân”: Là phần hai, giải thích về đối tượng được nương tựa.

Nói “Chân Như”: Tức chỗ nêu trước, Duy Thức gọi là “Mê ngộ y” (chỗ nương tựa của mê ngộ), do Thánh đạo xoay chuyển khiến bỏ nhiễm đạt tịnh. Nhưng Chân Như ấy tức là Tánh của Duy Thức. Cho nên Luận kia viết: “Thắng nghĩa của các pháp cũng tức là Chân Như. Thường như tánh đó nên là Thật tánh của Duy Thức”. Nay, tức ở trong Thức căn bản nương nơi Tánh của Chân Như. Lại nữa, theo Tông Pháp tánh thì Tướng của Thức và Tánh của Thức luôn cùng kết hợp, thấu triệt.

Tuy vậy, ở nơi một Thức có hai thứ môn: Một là Chân Như môn. Hai là Sinh diệt môn. Ở trong Chân Như môn thì Pháp thân là chỗ đầu tóm của môn này. Kinh nói: “Chân Như bình đẳng, thân Vô tướng”.

Như trong Sinh diệt môn thì Pháp thân tức gọi là “Tánh của Như Lai Tạng”. Tánh Như Lai Tạng tức là “Bản giác”. Cho nên Luận Khởi Tín viết: “Gọi là nghĩa Giác tức là giác ngộ Thể của tâm lìa niệm. Tướng lìa niệm ấy ngang bằng với cảnh giới hư không, không nơi chốn nào là không biến hiện khắp. Một tướng của pháp giới tức là Pháp thân



bình đẳng của Như Lai. Dựa nơi Pháp thân ấy thì gọi là Bản Giác...” Nhưng chân, vọng hòa hợp gọi là A-lại-da. Hàng phàm phu chỉ thuận theo chủng tử được huân tập của Vọng Thức, còn Thánh trí thì dứt trừ vọng, tuy chính là Thức gốc chưa xả bỏ dị thực, mà hai thứ trên, trí chỉ dựa nơi Pháp thân, Chân Như là lý đương nhiên. Cho nên Luận viết: “Xoay chuyển chỗ nương tựa là nương tựa nơi Pháp thân thường tại”.

- Số từ câu: “Luận nói: Như trong Tu-đa-la” tiếp xuống: Là phần giải thích của số. Gồm hai phần.

Một: Nhắc lại Luận.

Hai: Từ câu: “Là thấu đạt về nghĩa” tiếp xuống: Là phần giải thích của số. Cũng gồm hai phần:

Một là: Câu này là nêu ra ý. Do là ý “Thấu đạt nghĩa” nên kinh xác định nêu giảng.

- Số từ câu: “Kinh Đại Bát Niết-bàn nói” tiếp xuống: Là phần “Hai” nêu dẫn văn kinh. Lại cũng gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức nêu dẫn.

Thứ hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

- Chính thức nêu dẫn. Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, Nam bản, quyển thứ ba mươi lăm, phẩm Kiều Trần Như: “Bấy giờ, đức Thế

Tôn nói với Tôn giả Kiều Trần Như: Sắc là vô thường, nhân dứt bỏ sắc ấy mà đạt được Sắc thường trụ Giải thoát. Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều là vô thường, nhân dứt bỏ Thức ấy mà đạt được Thức thường trụ, Giải thoát.

Phần tiếp theo của kinh nói về khổ, không, vô ngã, bất Định cũng lại như thế. Cho nên nói năm uẩn của Như Lai là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

- Nói “Văn ấy chẳng phải là một”: Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển thứ hai, trong phần chia Tông hiển bày đức, nêu giảng về nghĩa thường trụ. Như trong phần “Huyền đàm” đã phân biệt, diễn rộng. Còn nơi kinh này thì trước sau, văn nêu bày về nghĩa ấy chẳng phải là một lần.

- Số từ câu: “Hỏi: Chỗ gốc có của đối tượng được nương tựa” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích chỗ vướng mắc. Gồm hai:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: “Nếu dựa theo Duy Thức” tiếp xuống: Là phần giải thích. Phần này được phân làm hai.

Một là: Dựa theo Tông Pháp tướng.

Nói “Chẳng phải là Tự tánh thường hằng”: Tự tánh tức hiển

nhiên là thường hằng. Đây là căn cứ nơi Pháp thân. Báo Thân thì gọi là thường hằng của Tướng tục, tức do nơi chủ thể nương tựa nên cũng gọi là thường. Ba là Hóa thân, gọi là thường hằng của chẳng đoạn, nên diệu dụng là chẳng gián đoạn.

- Số từ câu: “Như nơi Luận Khởi Tín” tiếp xuống: Là phần hai, dựa theo Tông Pháp tánh.

Trước hết là nêu dẫn Luận. Nghĩa là Bản giác tức Pháp thân, Thủy Giác là Báo thân. Đã gọi Thủy giác đồng với Bản giác, tức không có sự khác nhau của Thủy Bản nữa, mà gọi là Cửu cánh giác. Tức cả hai luôn không khác biệt. Ngài Đạo sinh nói: Chân lý tự nhiên tỏ ngộ cũng đã sâu xa phù hợp với chân lý, tức không sai biệt. Há chấp nhận tỏ ngộ là thay đổi cái Thể của không thay đổi. Vì trạm nhiên thường chiếu. Như trước đã nêu bày.

Kinh Thắng Man viết:

*Tất cả pháp thường trụ  
Như nói riêng ba Thân:  
“Diệu sắc thân Như lai  
Thế gian không gì bằng  
Không sánh, chẳng nghĩ bàn  
Do đấy nay kính lễ”.*

Là nói về Hóa thân.

*“Sắc Như Lai vô tận  
Trí tuệ cũng như thế”*

Tức tán thán về Báo thân.

*“Tất cả pháp thường trụ”.*

Là tán dương về Pháp thân.

*“Thế nên con quy ngưỡng”.*

Là tán thán chung về ba Thân.

Đã nói: “Tất cả pháp thường trụ” thì hai Thân trước (Báo, Hóa) há chẳng phải là thường trụ? Cũng giống như kinh Pháp Hoa nói: “Tướng thế gian thường trụ”. Thế gian hãy còn là thường trụ thì ba Thân há có thể cho là Vô thường?

- Số câu: “Ba Tướng ấy như hư không là Tướng Giải thoát”: Gồm hai:

Một: Nêu dẫn kinh để gọi tên.

Hai: Từ câu: “Chẳng giống với hàng Thanh văn” tiếp xuống: Là giải thích làm hiển bày về Tướng. Cũng sử dụng ý của Luận. Luận cũng gồm ba phần:

Một là: Nêu câu hỏi ngược lại để biện giải về chỗ sai trái: “ Thế nào là giống với Trí của hàng Thanh văn, Duyên giác? Có chướng ngại nơi Giải thoát chăng? Chẳng phải thế!”.

Hai là: Thuận nơi câu hỏi để làm sáng tỏ chỗ đúng: “Thế nào là Giải thoát? Kệ nêu: “Tướng ấy như hư không”.

Ba là: Giải thích chỗ đúng khác với chỗ sai: “Gọi là không có chướng ngại của tất cả phiền não”.

**Giải thích:** “Phiền não” tức kinh Pháp Hoa nói: “Lìa các thứ trói buộc của khổ gọi là đạt được Giải thoát. Người ấy, ở nơi chốn nào mà đạt được Giải thoát? Chỉ lìa bỏ hư vọng gọi là Giải thoát, thật sự chưa có thể Giải thoát tất cả, vì chưa thoát khỏi đối tượng được nhận biết, có ba thứ tàn dư”. Nay đã thoát khỏi hai chướng nên chẳng giống với hai thừa kia.

- Số từ câu: “Nghĩa của ba đức đã gặp nơi văn ở trên” tiếp xuống: Là phần ba, tổng kết về ba đức. Gồm hai:

Một: Tổng kết về ba đức.

Hai: Nêu bày riêng về chuyển y.

Nơi phần một, nêu chung, cho là “Đã gặp nơi văn ở trên” tức ở phẩm Văn Minh. Nhưng nơi phần sau, thuộc phẩm Xuất Hiện sẽ lại biện minh, diễn rộng.

- Số từ câu: “Nhưng viên mãn là ở nơi Phật” tiếp xuống: Tức là căn cứ nơi quả vị để phân biệt. Tức là ý của Thiên Thai Trí Giả. Căn cứ theo “Lục tức” của Viên giáo để biện minh:

Một: Lý tức ba đức: Nghĩa là hết thấy chúng sinh đều bình đẳng, cùng có, tức ba thứ tạp nhiễm: Phiền não tức Bát-nhã. Kiết nghiệp tức Giải thoát. Khổ báo tức Pháp thân. Mê nên thành ba thứ tạp nhiễm, nhưng Thể tức là ba đức.

Hai: Danh tự ba đức: Tức là Lý viên mãn, hoặc Nhân hoặc Quả đều thông rõ phân minh.

Ba: Quán hành ba đức: Tức là chỗ tu tập viên mãn của ba đức. Chướng ngại không gì là không vắng lặng. Lý thì không đâu là không soi chiếu. Soi chiếu, vắng lặng, cả hai cùng hiện bày, thấu hợp nên thấy được Tánh của Tâm.

Lại nữa, một Không thì tất cả không tức là Bát-nhã. Một Giả thì tất cả Giả tức là Giải thoát. Một Trung, tất cả đều Trung tức là Pháp thân.

Bốn: Tương tự ba đức: Tức sáu căn thanh tịnh, Thân như lưu ly, soi chiếu thật tướng của các pháp, chỗ trói buộc của nghiệp chẳng còn

tác dụng nữa.

Năm: Phần chân ba đức: Như nơi Trụ Sơ phát tâm đã đạt được một Thân Như Lai với Vô lượng Thân thuyết pháp, trí tuệ tạo tác đều tự tại.

Sáu: Cứu cánh ba đức: Tức là Như Lai. Nay ở đây tức tương đương với Phần chân ba đức. Nay cho rằng: “Viên mãn ở nơi Phật” tức là “Cứu cánh ba đức”. Mười Trụ mở bày, phát khởi tức là “Phần chân”. Từ Tâm ban đầu của mười Trụ đến thẳng nơi thập Địa đều gọi là “Phần chân”. Cho nên chỗ nương tựa nơi Biển quả tức là ngang bằng với Cứu cánh.

- Sơ từ câu: “Chuyển y cũng như thế” tiếp xuống: Là phần hai, (Của phần tổng kết về ba đức): Lãnh hội riêng về chuyển y. Tức là Luận Thành Duy Thức, quyển thứ mười, nói về bốn chuyển y ở trước. **Luận viết:** “Như vậy là Bồ tát ở trong thập Địa dũng mãnh tu tập mười thứ Thắng hạnh, đoạn trừ mười thứ chướng ngại, chứng đắc mười Chân Như liền chứng đạt hai thứ chuyển y (quả của hai chuyển y tức là Bồ đề, Niết-bàn) Quả vị chuyển y sai biệt lược có sáu thứ:

Một: “Tổn thế ích năng chuyển”: Nghĩa là ở hai vị đầu (Tư lương, Gia hạnh) do tu tập Thắng giải, cùng có tâm hổ, thẹn nên đã làm tổn giảm thế lực nhiệm trong Thức gốc bà làm gia tăng công năng nơi chủng tử thanh tịnh trong Thức gốc; tuy chưa đoạn trừ hết chủng tử của hai chướng, thật chứng chuyển y, song đã khắc phục dần dần hiện hành của hai chướng, nên cũng gọi là Chuyển.

Hai: “Thông đạt chuyển”: Tức là ở quả vị Thông đạt, do diệu lực của kiến đạo, nên thông đạt Chân như, đoạn trừ phần thô, trọng của hai chướng phân biệt, chứng đắc một phần chuyển y chân thật.

Ba: “Tu tập chuyển”: Tức là ở quả vị Tu tập, do thường tu tập các Thắng hạnh của thập Địa, nên đoạn trừ dần dần phần thô trọng của hai chướng câu sinh, thứ lớp chứng đắc chuyển y chân thật.

Nhưng trong Luận Nhiếp Đại Thừa lại nói: “Thông đạt chuyển là ở sáu địa đầu.

Ở đây do quán về Hữu tướng, Vô tướng nên thông đạt cả Chân Tục, xen lẫn hiện tiền, khiến chân, phi chân cùng hiện, chẳng hiện, do đó nói “Tu Tập chuyển” là ở nơi bốn địa sau trong thập Địa, thuần là quán về Vô tướng, luôn luôn hiện tiền, dũng mãnh tu tập, dứt trừ các thứ thô trọng, phần nhiều khiến cho phi Chân không hiển hiện được”.

**Giải thích:** “Thông đạt Chân tục”: Tức là do quán về Hữu tướng nên thông tỏ Tục, quán về Vô tướng nên thấu đạt Chân.

“Khiến chân, phi Chân hiện, chẳng hiện”: Tức nhập nơi quán Vô

tướng thì Chân hiện, phi Chân chẳng hiện. Ra khỏi quán thì Chân chẳng hiện, nhập nơi Hữu tướng thì phi chân hiện.

“Bốn địa sau, phần nhiều khiến phi chân không hiển hiện”: Tức thường ở nơi Quán Vô tướng nên phần nhiều phi chân chẳng hiện bày. Do còn xen tạp phiền não, chưa gọi là thanh tịnh, tức phi chân vẫn còn hiện bày, nên dùng chữ “Phần nhiều”.

Bốn: “Quả viên mãn chuyển”: Tức ở quả vị, cứu cánh do ba đại A-tăng-kỳ kiếp tu tập vô biên thắng hạnh khó hành, cho đến khi định Kim Cang dụ hiện tiền thì vĩnh viễn dứt trừ tất cả mọi thứ thô trọng xưa nay, chứng đắc tức thì quả vị Phật, chuyển y viên mãn, cho đến cùng tột đời vị lai, tạo lợi lạc vô tận.

Năm: “Hạ liệt Chuyển”: Tức là hàng Nhị thừa do chuyên cầu tự lợi, chán khổ ưa tịch diệt, chỉ có thể thông đạt về “Chân như sanh Không”, diệt trừ chủng tử của phiền não, chỉ chứng đạt “Chân trạch diệt vô vi, không thể gắng sức kham nhận sự việc thù thắng, nên gọi là Hạ Liệt Chuyển.

Sáu: “Quảng đại Chuyển”: Tức ở hàng Đại thừa, vì nhằm đem lại lợi ích cho cúng sinh nên hướng tới quả đại Bồ đề, đối với sinh tử, Niết-bàn đều không chán bỏ hay ưa thích, đều có thể thông đạt về Chân như của hai Không, dứt trừ cả chủng tử của hai chướng là Sở tri và Phiền não, chứng đắc tức thì Bồ đề Niết-bàn Vô thượng, có khả năng kham nhận mọi sự việc thù thắng nên gọi là Quảng đại Chuyển.

Trong đó, ý nói “Chuyển y rộng lớn” là xả bỏ hai thứ thô trọng để chứng đắc. Hỏi: Vì sao không chọn Quả viên mãn chuyển? Giải thích: Đối với Bồ tát mà nói thì không chọn. Ý nói rõ các chuyển y trên đều căn cứ nơi quả vị, không ra ngoài hai loại Đại thừa, Tiểu thừa nói ở sau (năm và sáu) Tiểu thừa thì không chọn, nên chỉ chọn loại thứ sáu. Trong văn Sở chỉ không chọn Tiểu thừa và loại tổn thế ích năng chuyển, chỉ là tư lương, Gia hạnh vì nay biện giải về địa.

- Sở từ câu: “Đây chẳng phải là đồng tướng là do đã đạt được chỗ đồng ở trước”: Là phần thứ hai, tổng kết, lãnh hội, thông tỏ. (Phần thứ nhất là giải thích riêng về ba đức) Gồm hai:

Một: Tóm kết, lãnh hội chỗ đồng nghĩa.

Hai: Từ câu: “Trong Luận” tiếp xuống: Là chỉ tóm kết phần chẳng đồng.

Một: Nên nêu câu hỏi: “Nếu Giải thoát như Hư không thì xưa nay không ngăn ngại, vậy sao cho là khác với đồng tướng?” Nên vì đấy mà lãnh hội Đồng là căn cứ nơi thể Không. Đây là căn cứ chỗ khế hợp với

không để tổ ngộ chỗ gốc không bị trói buộc, gọi là Chân Giải thoát. Vì thế nói: Do đạt được chỗ đồng ở trước nên xác nhận ở đây là chẳng đồng. Kia có thể thành đây, đây có thể hiển bày kia, chủ thể, đối tượng chẳng là một.

Hai: Từ câu: “Trong luận” tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ chẳng đồng. Trong đó, “Chỉ tóm kết về năm câu”: Tức Giải thoát là chung, ở nơi các cõi là nơi chốn Giải thoát, nên chẳng tóm kết.

Nói: “Nghĩa là, theo Quán như thế mà Quán v.v...”: Tức là, nên kế hợp với Thật như thế mà Quán, chớ tạo ra những thứ Quán khác chẳng kế hợp. Nhưng nói “vân vân” là chỉ cho sự nương tựa vào nơi Giải thoát. Nghĩa là nên nương dựa như thế nơi Thường, chớ có dựa nương tựa nơi Vô thường. Cho nên như thế mà cùng lia bỏ hai chướng, đạt Giải thoát, chớ nên giống với hàng Thanh văn.

Nói “Ba câu sau là đối Vọng để hiển bày Chân”:

Một: Bát-nhã gọi là chẳng giống với hàng Thanh văn chỉ dựa nơi âm thanh mà giác ngộ.

Hai: Pháp thân, tức chẳng phải là Trí của ý thức Vô thường, nương tựa nơi nhân duyên Vô Thường.

Ba: Giải thoát, tức chẳng đồng với Thanh văn, vẫn còn chướng ngại nơi Trí. Cho nên nhắc lại nơi Chân để tóm kết về ba đức này, tức khiến dựa nơi Chân, chẳng nương nơi Vọng. Cũng có thể cho ba câu sau tức là Niết-bàn, hai câu trước chẳng lia ba đức nên đã nêu bày như trên. Trong Luận nói: “Phần sau lãnh hội về sáu Tướng, gọi là: “Đã nêu giảng như thế”. Trong đó, Không của Tự Thể là Tổng; Không của ba thứ trí là Biệt”.

**Giải thích:** Ở đây là lãnh hội về tướng đồng.

**Luận lại nêu:** “Giải thoát là Tổng. Năm thứ Giải thoát là Biệt”.

**Giải thích:** Đây là lãnh hội về tướng đồng, chẳng đồng. Tức là chỉ lãnh hội về Tổng, Biệt, Đồng, Dị, Thành, Hoại, chỗ tóm lược có thể nhận biết.

- Số câu: “Một kệ thứ hai giống như nói chỗ vi diệu của Hành nơi địa”: Nhưng Đại sư Tuệ Viễn lại nói: Ba kệ sau vì nói pháp của quả vị Phật, giống như là hiển bày Thật của địa Ý nói: Hai kệ trước nói Niết-bàn là đối tượng hành của Phật nên khó giống, về ngôn thuyết cũng khó giống như nói về Thật của địa. Nói nghe tuy có lý, nhưng bốn kệ trước không từng nói về tướng của quả vị Phật, chớ chỉ rõ Niết-bàn mà Bồ tát đạt được là Niết-bàn của Phật đã hành. Vì vậy, Số này nói cho rằng phần trí của địa nêu bày về hành của địa, là rất vi diệu. Cho nên Luận

giải thích về hành nói: Tức là Đản (Bố thí) v.v... chứ không phải là thật của địa. Văn nơi bản Số giải gồm hai:

Một: Nhận định tổng quát.

Hai: Từ câu: “Trong phần đầu” tiếp xuống: Là nhắc lại để giải thích. Trong phần giải thích “Nửa trên” gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu ra ý của kệ.

Hai là: Từ câu: “Tịnh diệt tức là đồng tướng” tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Ba là: Từ câu: “Sao chẳng nêu bày thẳng” tiếp xuống: Là nêu dẫn để giải thích. Có thể nhận biết.

Trong phần giải thích “Nửa sau” về đối tượng được làm rõ gồm năm chi tiết:

Một là: Chính thức giải thích.

Hai là: Nêu dẫn Luận.

Ba là: Từ câu: “Nói là Cảnh giới, Quán” tiếp xuống: Là Số giải thích Luận.

Bốn là: Từ câu: “Ví như Địa là Thế “: Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn.

Năm là: Từ câu: “Đem Trí của địa này” tiếp xuống: Là trở lại giải thích Luận. Trong chi tiết bốn chính là phân biệt chỗ phân loại của Đại sư Tuệ Viễn cho là nói về thật của địa. Do Luận ở trước nói Địa là cảnh giới Quán. Trong Số giải thích là Gia hạnh quán, cho nên này giả sử khiến địa là thật của địa, cảnh giới quán không phải là Gia hạnh mà là thật của địa tức là: Ý chọn lấy hành của thật nơi địa đã khởi, không phải chọn lấy thật của địa. Cho nên Luận nói hành nghĩa là đồng Hành, do thật của địa đó tức là chứng trí, đồng với các hành sai biệt của Bố thí v.v... Nên biết rõ, chọn lấy Hành vậy.

- Số câu: “Phần thứ ba, một kệ, là nhờ vào đối để làm rõ chỗ vi diệu”: Văn nơi bản Số giải gồm hai phần:

Một: Dùng đối để hiển bày tổng quát về ý. Tức là văn Tuệ, Tư Tuệ cùng chọn lấy Thức của Báo sinh.

Hai: Từ câu: “Câu đầu là nêu lên” tiếp xuống: Là theo văn để nhắc lại, giải thích.

Trong ba đoạn của bốn câu, có hai chỗ kết hợp. Câu thứ nhất có ba:

Một là: Dùng ý chính thức để giải thích.

Nói “Dấy khởi, tức là Gia hạnh, Hậu đắc”: Hai vị này là chủ thể dấy khởi. một chữ Trí kia là đối tượng được dấy khởi. Cả hai trí đều là



quán về Như. Như cũng là chủ thể dấy khởi, nên viết: “Cùng là chủ thể dấy khởi”.

Hai là: Từ câu: “Nên Luận nói” tiếp xuống: Là dùng Luận để giải thích về chữ “Gia hạnh, Hậu đắc” nêu ở trước. Tại sao Quán là Gia hạnh? Tại sao đồng với Hành là Hậu đắc?

Ba là: Từ câu: “Đây tức là kệ trước” tiếp xuống: Là Sở giải thích văn của Luận.

Nhưng Luận chỉ nhắc lại câu hỏi: “Tại sao Quán v.v...?”, mà không giải đáp riêng. Nay phần Sở giải tức nêu rõ về Luận của kệ để giải thích Quán và đồng với Hành.

Từ câu: “Đều nói vì sao?” Tiếp xuống: Là chính thức chỉ rõ về Tướng của phần giải đáp. Tức tùy theo quả vị Gia hạnh của địa mà dấy khởi Trí chứng đắc. Về chữ Trí của Luận thì sở đã giải thích ở trước.

- Sở từ câu: “Câu sau nêu rõ” tiếp xuống: Là giải thích câu thứ ba.

Nói: “Nên trong kinh Pháp Hoa dùng thuyết giảng làm môn”: Tức kinh ấy giải thích về trí tuệ của chư Phật là hết mực sâu xa vô lượng. Vì để chứng minh chỗ hết mực sâu xa, giải thích môn trí tuệ ấy là khó lý giải, khó hội nhập, nên làm A-hàm là vô cùng thâm diệu. A hàm tức là giáo pháp. Ngài Đạo sinh nói: “Phàm biết được trí ở thuyết giảng, thì thuyết giảng làm cửa (môn) để bước vào Trí, không phải chỉ có Trí không thể hiểu mà môn cũng khó hiểu. Hiểu rõ được môn thì thấu đạt ba không phải ba, ba không phải khó hiểu như thế nào đều lấy thuyết làm môn”.

- Sở câu: “Một kệ thứ tư là dụ”: Văn nơi bản Sở giải gồm bốn:

Một: Phân biệt về Thể của dụ.

Hai: Theo văn để giải thích.

Ba: Tóm kết, tán thán về năng lực thù thắng.

Bốn: Đối chiếu với trước để phân biệt chỗ khác.

- Nay nói về phần một: Hoàn toàn là đồng với văn ở trước về dụ “Dấu vết gió, nét vẽ”.

- Sở từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là phần hai, theo văn giải thích. Phần này gồm hai:

Một là: Giải thích riêng về tướng của Dụ.

Hai là: Giải thích về tướng kết hợp.

- Nơi phần “Một là” gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: “Hiển bày chung về Tướng của dụ” tiếp xuống:



Là phần giải thích của số.

Từ đây trở xuống lại có Luận viết: “Do đâu hình tướng của dấu vết chim nơi hư không là chẳng thể phân biệt?”. Cho nên chẳng phải là không có hành tích của hư không. Nay phần Số giải chỉ nêu chỗ kết hợp nghĩa, hiện rõ trong phần kết hợp.

- Số từ câu: “Trong đó, cái không của nơi chốn có dấu vết” tiếp xuống: Là giải thích về tướng kết hợp. Gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để chính thức giải thích.

Hai: Dùng ý để mở bày kết hợp.

- Nơi phần một có ba chi tiết:

Một là: Hợp chung về dấu vết, Hư không.

Hai là: Từ câu: “Tại sao cho là chẳng thể nêu bày” tiếp xuống: Là kết hợp với phần trên: “Chẳng thể nói về dài ngắn lớn nhỏ v.v...”.

Ba là: Từ câu: “Trên là nêu rõ về tướng thô” tiếp xuống: Là kết hợp với phần trên: “Chẳng phải là không có”. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức kết hợp với “chẳng phải là không có”.

Thứ hai: Từ câu: “Lại dùng Không để thâm nhiếp dấu vết” tiếp xuống: Là Hư không và dấu vết cùng hiển bày: Chẳng phải là có, chẳng phải là không có.

- Số từ câu: “Như muốn chia ra chim và dấu vết” tiếp xuống: Là phần hai, dùng ý để mở bày, kết hợp. Phần này gồm ba chi tiết:

Một là: Mở ra thành ba sự, thêm nơi chim.

Hai là: Từ câu: “Nếu lại chia ra” tiếp xuống: Là chia làm bốn sự, tức chia Hư không làm hai.

Ba là: Từ câu: “Như dùng dấu vết để dụ cho Trí chứng đắc” tiếp xuống: Là y theo trước để giải thích. Cũng có bốn nghĩa, nhưng hướng tới bốn:

Thứ nhất: Thái không (hư không thái hư) dụ cho biển quả.

Thứ hai: Hư không của nơi chốn có dấu vết dụ cho mười Như của Trí chứng đắc.

Thứ ba: Dấu vết của nơi chốn Hư không dụ cho Tướng của địa.

Thứ tư: Chim dụ cho ngôn giáo.

Mà dấu vết chẳng dụ cho Trí chứng đắc. Nay đối chiếu với dấu vết, nét vẽ thì dấu vết dụ cho Trí chứng đắc. Tức nên nói:

Một: Thái không dụ cho biển quả.

Hai: Hư không của nơi chốn có dấu vết dụ cho mười Như.

Ba: Dấu vết của nơi chốn hư không dụ cho Trí chứng đắc.

Bốn: Chim dụ cho ngôn giáo.

Tức tướng của địa đều có Giáo đạo.

Nói: “ Như đã biện minh trong phần nói về nét vẽ dấu gió ở trước”: Do nét vẽ, dấu gió Hư không ở trên so sánh giống với dấu vết hiện nay. Nhưng ở chỗ ấy thì Luận gốc chỉ dùng cho dấu gió, nét vẽ để dụ cho Giáo pháp. Hư không của chỗ nương tựa thì dụ cho Trí chứng đắc. Nhưng Giáo pháp ấy là căn cứ ngôn giáo mà nói. Cho nên phần tiếp sau của Sớ giải viết: “Như đem hai dụ, dụ cho đối tượng được nêu giảng, lại có hai lớp:

Một: Dùng dấu gió, nét vẽ để dụ cho Tướng của địa. Hư không của đối tượng được nương tựa thì dụ cho Trí chứng đắc.

Hai: Dùng dấu gió, nét vẽ để dụ cho Trí của địa. Hư không của đối tượng được nương tựa thì dụ cho biển quả.

Nay, chính là nêu ra ý thứ hai. Tuy nhiên, dấu gió, nét vẽ kia với ba lượt sử dụng khắp mới thành bốn Sự:

Một: Dụ cho ngôn giáo.

Hai: Dụ cho Tướng của địa.

Ba: Dụ cho Trí chứng đắc. Gồm luôn hư không của đối tượng được dựa nương tựa dụ cho mười Như của đối tượng được chứng đắc.

Bốn: Thái không là dụ cho biển quả.

Nhưng dấu gió, nét vẽ kia lia dấu gió nét vẽ nơi hư không thì không có dấu gió nét vẽ riêng khác. Như chim khác với dấu vết, nên nét vẽ của hư không là nơi chốn có nét vẽ, dấu gió, là dụ cho Tướng của địa. Nét vẽ thì dụ cho chủ thể nêu giảng.

- Sớ từ câu: “Dùng dụ của dấu vết chim ấy” tiếp xuống: Là phần thứ ba, tóm kết, tán thán về năng lực thù thắng.

- Sớ từ câu: “Trong đó dấu vết của chim” tiếp xuống: Là phần thứ bốn, đối chiếu với trước để phân biệt chỗ khác nhau. Gồm ba:

Một: Nêu dẫn chỗ phát khởi của Luận.

Hai: Từ câu: “Nên Luận viết”: Tiếp xuống: Nêu Luận để chính thức đáp lại.

Ba: Từ câu: “Ý ấy cho rằng” tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn của Luận. Phần này gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích ý riêng của hai dụ.

Thứ hai: Từ câu: “Nếu dùng Tâm chấp trước” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để giải thích chỗ sai lầm của sự chấp giữ. Phần này lại gồm bốn:

Một là: Chính thức nêu ra năm lỗi. Luận chủ chỉ nói đến năm tên gọi. Trong phần Sớ giải có một câu nêu lên tên gọi, như nói: Một là

chẳng chánh tín, một câu là giải thích Luận, như nói: “Do tùy theo chỗ giải thích của ngôn từ chẳng xứng hợp với sự thật”. Bốn lỗi sau đều như thế. Trong phần một gồm chung ba chi tiết:

Một: Chính thức nêu ra năm lỗi: Hai lỗi trước là trái với Hành. Hai lỗi tiếp là trái với người. Một lỗi sau là mâu thuẫn với Pháp.

Hai: Từ câu: “Ý khiến cho đại chúng” tiếp xuống: Là hiển bày chung về ý của văn.

Ba: Từ câu: “Nay người cho” tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán về các cách giải thích khác.

Nói “Nay nói về Người”: Chẳng phải là đối với người xưa. Chỉ có nghĩa là: “Như nay có người...”.

Bốn: Từ câu: “Nên tán thán về chỗ khó thuyết giảng” tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

Nêu lên sự tổn hại của năm lỗi, chuyển hóa ngược lại thành năm đức. Cho nên nói năm đức là:

Thứ nhất: Chánh tín.

Thứ hai: Dũng mãnh.

Thứ ba: Thuyết giảng đúng đắn.

Thứ tư: Thuận theo Phật.

Thứ năm: Trọng pháp.

- Sở câu: “Thứ nhất: Nói ba thành tựu”: Văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Làm rõ ý của tên gọi.

Hai: Giải thích văn.

- Trong phần một gồm bốn chi tiết:

Một là: Giải thích tên gọi.

Hai là: Biện giải về quả vị.

Ba là: Theo văn để biện giải, định rõ.

Bốn là: Giải thích chỗ vướng mắc do văn nạn.

- Nơi chi tiết “Một là” cũng gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích tên gọi.

Thứ hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Như phân biệt về Tướng Thô, tức văn, Tư, Tu Tuệ là ba. Nếu biện giải về Tướng vi tế thì Tu Tuệ có hai. Chân tu là thứ ba, Duyên tu thuộc về loại thứ hai.

- Từ câu: “Hai thứ trước chẳng giống với sự chứng đắc chính đáng” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Gồm luôn việc giải thích tên gọi chung. Nghĩa là có người hỏi: Nói ba loại thành tựu hoàn

toàn không phải nghĩa đại (lớn) sao chỉ dùng loại thứ ba chọn lấy nghĩa? Ý đáp có thể biết.

- Từ câu: “Phần tương đương” tiếp xuống: Là trở lại thông tỏ chỗ vấn nạn. Nghĩa là có người vấn nạn: Nếu đều là Nhân sao gọi là thành tựu? Giải thích: Phần tương đương nói là thành không phải đối với Nhân nói là thành Dùng nghĩa “Thâu hoạch được” để giải thích chữ “Thành tựu” là từ Luận Câu xá. Luận nói: Đắc là thâu hoạch thành tựu. Cho nên nhân tiện dùng văn Luận giải thích tên chung. Tên tức là thành tựu.

- Số từ câu: “Quả vị của ba thành tựu” tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về quả vị. (Phần một là giải thích tên gọi).

Đại sư Tuệ Viễn gọi là căn cứ nơi xứ để định rõ. Ý của phần Số giải cho là: Thập Địa đều có ba thứ thành tựu.

Ba Thành tựu của địa thứ nhất thì hai thứ ở trước nơi trước địa, phần còn lại đều ở địa trên. Cho nên viết là: “Hai thứ đầu dung nạp ở trước địa”. Ý của Đại sư Tuệ Viễn có hai: 1) Giả nhờ vào ở nơi Nhân. Đây có ba nghĩa: Một là dựa vào chủng tánh, mà chủng tử của chủng tánh thành lập. Nhân thành tựu hầu như cùng thuận với chủng tánh. Hai là dựa vào Giải hành (hiểu và tu hành), khởi lên tu tập, hướng vào đạo xuất thế, nhân dần dần thành tựu, cùng thuận theo giải hành. Ba là dựa vào hàng trên địa. Đức của hàng trên địa đã thành giáo thuyết để tu, tức nhân cùng thuận theo hàng trên địa. Hai, Căn cứ vào chỗ hành của thật, đây phần lớn giống ý nơi Số.

- Số từ câu: “Hỏi: Từ v.v... văn v.v... là nêu giảng” tiếp xuống: Là phần ba, căn cứ nơi văn để biện giải về ý.

“Từ v.v...”: Thì chữ vân vân là chỉ cho Bi, Nguyên, Lực.

“Văn v.v...” Thì chữ vân vân là chỉ cho Tư và Tu.

- Số từ câu: “Như thế thì ba thứ lần lượt nêu trên “ tiếp xuống: Là phần bốn giải thích chỗ vương mặc. Gồm ba chi tiết:

Một: Nói tiếp theo dấu vết làm vấn nạn.

Hai: Từ câu: “Phần kia là từ chỗ biểu thị” tiếp xuống: Là chính thức lãnh hội, thông tỏ.

Ba: Từ câu: “Nên ở trên, Luận nêu” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để chứng minh, xác nhận. Ở nơi văn dễ lãnh hội.

- Số từ câu: “Đã nhận biết về ý chính” tiếp xuống: Là phần hai, Giải thích văn (Phần một là làm sáng rõ ý tên gọi - thuộc phần nói về ba thứ Thành tựu) Gồm hai:

Một: Tóm kết phần trước để phát sinh phần sau.

Hai: Từ câu: “Nhân thành tựu việc lớn tức là hai câu đầu” tiếp

xuống: Là chính thức giải thích về “Thành tựu thứ nhất”. Phần này có thể nhận biết.

Trong phần giải thích về “Thành tựu thứ hai”, nói: “Thứ lớp của văn, Tư Tuệ v.v...”: Là giải thích chữ Tiệm (dần dần). Từ văn sinh Tư. Từ Tư sinh Tu. Cho nên nói là lần lượt. Từ câu: Cho đến có thể thành tựu, nhân của trí xuất thế gian là giải thích chữ Nhân. Nhân thành tựu trước là nhân của văn, Tư, Tu. Nay nói Nhân là Nhân của Trí xuất thế gian.

- Số từ câu: “Ba, từ chữ Viên mãn” tiếp xuống: Là giải thích về “Thành tựu thứ ba”. Văn nơi bản Số giải gồm sáu phần:

Một: Nêu tên gọi, nhận định chung.

Hai: Giải thích Tướng của ba thứ Tu.

Ba: Tóm kết, chỉ rõ.

Bốn: Mượn dụ để biện minh.

Năm: Nêu dẫn để giải thích.

Sáu: Chính thức giải thích văn.

- Một: Phần này có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Quả vị của chân tu tột bậc” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích tướng của hai thứ tu. Ý của phần Số giải có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Loại tu thứ nhất tức xứng hợp với với Tánh vắng lặng” tiếp xuống: Là phần thứ ba, tóm kết, chỉ rõ.

- Số từ câu: “Cũng như ngọc trong suốt” tiếp xuống: Là phần bốn, dùng dụ để hiển bày. Nhưng cũng là phần dụ, đối chiếu với trước: “Xứng hợp với Tánh vắng lặng” là Toàn dụ. Đối chiếu với “Giáo đạo đầy đủ” vẫn là phần dụ. Song chọn lấy hai Tu cùng lúc thì giống với nghĩa chính thức chứng đắc.

- Số từ câu: “Hai thứ Tu ấy” tiếp xuống: Là phần năm, đối chiếu để giải thích. Phần này gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu chủ thể đối chiếu.

Hai là: Từ câu: “Hai là Tu như ở nơi xuất thế” tiếp xuống: Là tiếp theo biện minh về đối tượng được đối chiếu. Tức hai Tu như Đẳng giác chính thức chứng đắc như Diệu giác. Cũng như nơi bảy địa tu không dụng công, chưa gọi là “Không dụng công”. Tám địa với “Hành báo” mới được gọi như thế.

Ba là: Từ câu: “Các bậc Hữu Trí” tiếp xuống: Là tóm kết, khuyến khích.

- Số từ câu: “Trong văn, suy nghĩ tức là” tiếp xuống: Là phần sáu, Giải thích văn. Gồm hai:

Một: Dựa theo kinh hiện tại để giải thích.

Hai: Dựa nơi Luận giải thích kinh để giải thích.

Trong phần một, nói “Tâm tức là Thể của Tâm chân tu”: Nghĩa là Thể của Tâm nơi đối tượng được chứng đắc với hằng sa Tánh đức chỉ là Chân trí mới có thể hành hóa.

- Sở từ câu: “Nếu dựa theo Luận giải thích kinh” tiếp xuống: Là chi tiết hai, dựa nơi Luận giải thích kinh để giải thích. Gồm năm:

Một là: Nêu tổng quát về ý của Luận.

Hai là: Từ câu: “Nên Luận giải thích kinh viết” tiếp xuống: Là dẫn Luận.

Ba là: Từ câu: “Đây là nêu rõ về văn, Tư” tiếp xuống: Là giải thích Luận.

Bốn là: Từ câu: “Tiếp theo là nêu dẫn kệ” tiếp xuống: Là nhắc lại Luận lần nữa.

Năm là: Từ câu: “Đây là biện minh về tính chất dung nạp, che phủ tương xứng” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ.

- Sở từ câu: “Tiếp theo, trong Quán tu” tiếp xuống: Tức kinh là cảnh giới khó thấy, có thể nhận biết, nhưng chẳng thể nêu bày. Văn nơi bản Số giải gồm hai phần:

Một: Chính thức nhắc lại kinh để giải thích.

Hai: Từ câu: “Đã cho là khó có thể thấy” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc.

- Sở câu: “Một là Phật chẳng tùy hỉ”: Cũng gọi là Tâm kiêu mạn, trái với pháp. Nghĩa là nếu tự thuyết giảng, không vâng theo thần lực của Phật thì ngôn từ phần nhiều trái với lý, chẳng thuận với tâm của bậc Thánh, nên Phật chẳng tùy hỉ.

- Sở câu: “Pháp của địa là đối tượng được hội nhập”: Tức là văn của kinh hiện tại.

Câu: “Trí chứng đắc là chủ thể hội nhập”: Luận viết: “Chỗ giảng nói về pháp của địa ấy, chúng sinh dùng Trí để hội nhập”.

- Sở câu: “Hoặc sự, hoặc lý, không gì là không gồm đủ”: Tức do đối tượng được hội nhập trong Như Lai Tạng với hằng sa pháp Phật, đây là nhận biết về Lý, về Sự, tức là chỗ Hành, giải của phần Nhân.

- Sở câu: “Thân chính thức thể hiện sự cung kính”: Nếu giải thích riêng, thì Hình tướng kính nể là cung. Tâm quý trọng là kính. Nhưng cung kính thật sự là phần gồm chung cả Thân Tâm. Do đó, phần Số giải viết: “Tâm kính thì Thân ắt phải cung”. Luận nói: “Thân chính thức cung kính. Cung nghĩa là cung cần, kính nghĩa là kính trọng. Do Tâm

cung kính tức Thân cung kính.”.

Chữ đãi (trong câu “Một là Thân chính thức cung kính, chờ đợi”) có hai nghĩa:

Một là dừng, đợi, đợi “Ta sẽ thuyết giảng”.

Hai là đương đãi (đối đãi): Đương tức là đối, đem thân cung kính đối đãi với “Ta thuyết giảng”.

- Sở câu: “Không đua nịnh, không kiêu mạn”: Nghĩa là, đối với người hơn mình thì đua nịnh, tức tâm ất thấp kém, đối với kẻ thua mình thì kiêu mạn, tức tâm ất cao ngạo. Tâm không cao thấp nên chẳng đua nịnh, kiêu mạn.

Sách Dịch có câu: “Giao tiếp với hàng trên chẳng đua nịnh. Giao tiếp với hạng dưới chẳng gây phiền nhiễu. Biện luận tất rõ về Lý, nhưng ý chí không đổi” Cũng là nghĩa này.

- Sở câu: “Hai câu tiếp theo đối chiếu với pháp, làm rõ chỗ khéo thuyết giảng của mình”: Văn nơi bản Sở giải gồm ba:

Một: Phân định về kinh.

Hai: Từ câu: “Văn tuy có ba đoạn” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa.

Ba: Từ câu: “Thế nào là tương ưng” tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng.

Trong phần hai, Luận đã cùng một lúc nêu dẫn tổng quát:

Thứ nhất: Thị hiện sự việc gì.

Thứ hai: Dùng sự việc gì.

Thứ ba: Sự việc như thế nào.

Thứ tư: Dựa vào sự việc gì.

Phần tiếp theo, lần nữa nhắc lại câu hỏi để đối chiếu với văn kinh, nhưng lại không giải thích riêng. Nay phần Sở giải chọn lấy ý nên nhắc lại, để kết hợp giải thích về bốn lớp.

Trong chỗ giải thích về lớp thứ nhất có hai:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: “Chỗ gọi là” tiếp xuống: Là đáp lại. Tức pháp của Địa nơi phần Quả là đối tượng được hiển bày chỉ rõ, nên viết là: “Pháp của địa là thù thắng hơn hết”.

Ba đoạn sau, văn đều có bốn chi tiết:

Một: Giải thích nghĩa nơi ý của câu hỏi.

Hai: Từ câu: “Nên Luận viết: Dùng sự việc gì” tiếp xuống: Là dẫn Luận để chứng minh.

Ba: Từ câu: “Đáp rằng” tiếp xuống: Giải thích nghĩa nơi ý của

phần đáp lại.

Bốn: Từ câu: “Nên kinh nói là âm thanh vi diệu” tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để chứng minh xác nhận.

Đây tức kinh đáp lại vấn nạn ngầm. Luận mượn câu hỏi để nêu lên. Phần Sơ giải thì trước giải thích nghĩa, sau mới dẫn văn. Chỗ này là giải thích phần thứ hai. Ba câu sau dựa theo đây để nhận biết.

- Sơ câu: “Là dựa nơi thiện và chữ của xuất thế gian”: Diệu âm là thiện của âm thanh, Tự (chữ) là Danh, Cú, văn. Văn tức là chữ, là chỗ dựa của Danh, Cú. Song chỉ gọi là chữ thì bốn pháp gồm đủ.

Ở trên, trong dụ về dấu gió, nét vẽ cho rằng: Người thuyết giảng dùng hai sự việc ấy để nêu giảng. Người nghe cũng dùng hai sự việc ấy để lãnh hội.

- Sơ câu: “Một là tùy theo âm thanh của phương ngôn”: Tức tùy theo các địa phương mà tiếng Phạn, Hán có sự dị biệt.

“Hai là chữ, câu v.v...” tức là Giáo cùng với Lý tương ứng.

- Sơ câu: “Lại cùng với chủ thể thuyết giảng tương ứng”: Trên thì nêu rõ người thuyết giảng cùng với giáo pháp tương ứng. Lại cùng với Lý tương ứng, Lý tức là đối tượng được giảng giải. Nay thì biện minh chỉ xứng hợp với chủ thể giảng giải tức rõ ràng là hợp với Lý. Nếu trái với chủ thể giảng giải tức trái với Lý. ba Sự tức Âm thanh, Chữ và Thí dụ.

- Sơ từ câu: “Thứ ba chỉ rõ chỗ thuyết giảng về Phân tễ” tiếp xuống: Văn nơi bản Sơ giải gồm bốn phần:

Một: Nêu lên ý chính.

Hai: Từ câu: “Trong nửa kệ” tiếp xuống: Là đối chiếu với kinh để lãnh hội Luận.

Ba: Từ câu: “Ở trong câu trên” tiếp xuống: Là nhắc lại kinh để giải thích.

Bốn: Từ câu: “Nhưng hai phần Nhân, Quả” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Nhân, Quả. Phần này gồm hai chi tiết:

Một là: Biện giải chung về chỗ thuận, trái.

Hai là: Bàn rộng về nghĩa chính.

Chi tiết một, nói: “Xưa có nhiều cách giải thích”: Tức có kiến giải cho là: thập Địa có hai nghĩa.

Thứ nhất: Căn cứ ở pháp môn của thập Địa trên nhận thức của người lãnh hội mà giáo đã an lập. Do nghĩa hiện bày rõ nên gọi là phần Nhân. Nhân nơi đây biểu hiện nghĩa của lìa ngôn từ.

Thứ hai: Chính là giảng giải về sự chứng nhập của thập Địa và các Hành chính của thập Địa lìa mọi hình tướng của chỗ an lập nơi các



ngôn giáo, gọi là phần Quả. Do chỗ biểu hiện nghĩa của phần Nhân ấy, vì thế, phần Nhân có thể nêu bày, phần Quả thì chẳng thể nêu bày.

**Giải thích:** Đây là giải thích về chỗ tương tự của Lý nên có thể thông tỏ. Nhưng nghĩa của phần Nhân trở thành nghĩa của Quả thì chẳng hiển bày. Lại nữa, tương tự “Ảnh tượng giáo” tức có thể thuyết giảng, còn “Bản chất giáo” thì không thể nêu bày.

Lại có kiến giải: Ở nơi một Trí chứng đặc chẳng hủy hoại về “Tướng biên”, có thể ngôn thuyết nên gọi là phần Nhân. Tướng tức là Vô tướng, ngôn giáo chẳng đạt tới. Biên gọi là Phần Quả. Cho nên hai phần này chẳng phải là một, chẳng phải là khác.

**Giải thích:** cách giải thích này tức cũng chỉ “tương tự”. Phần văn sau không nói về Vô tướng. Lại chỉ căn cứ nơi một Trí chứng đặc để bàn về chỗ thuyết giảng - chẳng thuyết giảng, giáo hành chẳng nêu bày. Lại nữa, thuyết giảng cùng chẳng thuyết giảng giả như thuận hợp để có thể thành thì Nhân Quả cùng chẳng hiển bày, nên nơi phần Sở giải đều lược bỏ.

- Sở từ câu: “Đối chiếu thẳng với ý của Luận” tiếp xuống: Là chi tiết hai, bàn rộng về nghĩa chính. Gồm hai:

Một: Làm rõ tổng quát về ý chính.

Hai: Từ câu: “Lại dùng nghĩa để” tiếp xuống: Là chia chương để biện minh riêng. Phần này lại gồm hai:

Một là: Chỉ căn cứ nơi thập Địa.

Hai là: Chung cả Nhân, quả của Phật.

Nơi phần “Một là” có chung có riêng. Trong phần riêng thì Thuyên (Nêu giảng) Biểu (Biểu thị) cùng đối nhau. Văn gồm bốn tiết:

Thứ nhất: Chính thức giải thích nghĩa.

Thứ hai: Từ câu: “Như ba địa đầu” tiếp xuống: Là nêu văn.

Thứ ba: Từ câu: “Khiến chúng nhân đấy” tiếp xuống: Là giải thích tên Nhân, Quả.

Thứ tư: Từ câu: “Đây đều là Trí chứng đặc” tiếp xuống: Là biện minh về môn thuyết giảng - chẳng thuyết giảng.

- Sở từ câu: “Hai là căn cứ nơi cứu cánh của Quả vị Phật” tiếp xuống: Là phần “Hai là”, chung cho cả Nhân quả của Phật. Văn gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Thứ ba: Loại bỏ mọi dấu vết để làm rõ chỗ huyền diệu.

- Nơi chi tiết thứ nhất cũng gồm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là, tức Trí chứng đắc ấy” tiếp xuống là hiển bày về tướng.

Ba” Từ câu: “Đó là nơi chốn của dấu vết” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ có thể nêu giảng, chẳng thể nêu giảng. Biện quả dứt tuyệt mọi ngôn từ, để lãnh hội nên chẳng biện minh.

- Số từ câu: “Hỏi: ở trên Luận nói” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Gồm hai:

Một: Nêu vấn nạn. Tức ý kiến của sách San định Ký ...

Hai: Từ câu: “Há chẳng vừa nói” tiếp xuống: Là giải đáp. Trong phần giải đáp gồm hai:

Một là: Chê trách tổng quát. Tức là đã cho sâu xa đồng với biển quả há chẳng thuộc về Địa, mà có chủ thể đối tượng đồng thì nhân quả chẳng phải là một. Đã nói sâu xa đồng tức Nhân quả chẳng phải khác. Chẳng phải một, chẳng phải khác là trí của địa thật sự.

Hai là: Từ câu: “Nên phần trên Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Lược dẫn ba văn: 1) Tức chỉ rõ nói trong phần phân tề. Giải thích Kệ nói tịch diệt là sở hành của Phật. 2) Lại là phần gia hộ tức trong phần gia hộ đối tượng được bao gồm ở trên. Câu tổng kết về tự lợi Kinh nói: Khiến cho ông vì hết thấy Bồ tát nói ra ánh sáng của pháp nơi chư Phật không thể nghĩ bàn. Luận giải thích: Pháp không thể nghĩ bàn nơi chư Phật tức là đạo phẩm xuất thế gian, thì rõ ràng biết trí của địa tức là pháp quả của Phật. 3) Nêu dẫn “Ánh tượng của địa”. Trong phần dẫn kinh để chứng minh được chia làm năm đoạn:

Thứ nhất: Chánh thức nêu dẫn.

Thứ hai: Từ câu: “Nên biết Luận chủ” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ.

Thứ ba: Từ câu: “Có chỗ nói” tiếp xuống: Là sách San định Ký lại nêu vấn nạn nữa.

Thứ tư: Từ câu: “Biển lớn mười đức “ tiếp xuống: Là Số giải nêu dụ để chất vấn ngược lại.

Thứ năm: Từ câu: “Nên biết rõ” tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ đã phá.

- Số từ câu: “Lại nữa, dựa nơi một Tướng” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, loại bỏ dấu vết để hội nhập chỗ huyền diệu. Như hai đại ở trước.

Thứ bảy là phần thuyết giảng.

- Số câu: “Lại nữa, phần thỉnh cầu sinh khởi sự hiểu biết chính

đáng”: Một ý tiếp nối ở trên là căn cứ nơi pháp để biện minh. Còn một ý này thì dựa nơi sự tăng ích để biện giải. Lại, trước thì căn cứ nơi Tướng, Thật cùng đối nhau. Ở đây thì căn cứ theo Giải, Hành, nên cả hai chẳng đồng.

- Số từ câu: “Hai là giải thích tên gọi” tiếp xuống: Văn nơi bản Số giải gồm bốn phần:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Do phần thỉnh cầu ở trên” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ mâu thuẫn. Vấn nạn về Luận viết: “Chỗ thâm tóm của địa thứ nhất có tám phần, phần Thuyết giảng thuộc về địa thứ nhất, sao ở đây nói chung cho cả thập Địa?” Nên vì đây mà cần thông tỏ.

- Số từ câu: “Lại nữa, trong địa thứ nhất” tiếp xuống: Là phần ba thông tỏ chỗ vấn nạn về sự lần lượt. Nghĩa là có vấn nạn: Đã nói địa thứ nhất thọ nhận tên gọi chung, vì sao lại lập sự so sánh nơi phần thù thắng? Nên ở đây cần thông tỏ.

Bốn: Từ câu: “Hơn nữa, Luận chủ ...” tiếp xuống: Là kết hợp giải thích về Tổng tướng. Chỗ còn lại như phần đầu của phẩm

- Số câu: “Đây có ba nghĩa. Một là đạt được quả vị”: Các phần giải thích tuy nhiều, nhưng theo Duy Thức thì đầy đủ hơn hết, nên nêu dẫn trước. Một là đã đoạn trừ tánh của hàng phàm phu, nên đạt được tánh của bậc Thánh, do đã thành tựu Thành vị. Hai nghĩa sau câu: “Do đã thành quả vị Thánh” tiếp xuống là nghĩa thứ hai phân biệt khác với Nhị thừa. Tức:

Hai là phân biệt, khác Nhị thừa chỉ chứng đắc sinh Không.

Ba là phân biệt, khác với chỉ có khả năng tự lợi. Đối với hai không, nên gọi là chứng đắc đầy đủ.

Nhưng dựa theo Nhiếp Luận thì hai lợi cũng gọi là chứng đắc đầu tiên. Tức dùng phần đầu bao quát phần sau, nên ba nghĩa đều là chứng đắc đầu tiên.

Văn nơi Số chỉ dựa vào nghĩa thứ ba hình thành nghĩa về Hành. Tức là nói trong nghĩa tự lợi cũng thâm nhiếp hai nghĩa trên. Ở văn không hiển bày nên nói là một nghĩa.

- Số câu: “Tâm xuất thế gian tức là Thánh vị”: Do cũng bao hàm hai Không nên có thể xuất thế gian. Cũng do văn chẳng hiển bày nên thuộc về một nghĩa.

- Số câu: “Ba là chỗ đoạn trừ chướng v.v...”: Văn gồm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là trong hai chướng” tiếp xuống: Là nêu rõ

việc đoạn trừ chướng.

Ba: Biện minh về việc đoạn trừ ngu.

- Nơi phần hai gồm hai chi tiết:

Một là: Nêu dẫn cách giải thích của Duy Thức.

Hai là: Từ câu: “Đây nói dị sinh” tiếp xuống: Là dẫn Lương Nhiếp Luận để biện giải.

Trong phần trước, ý nêu rõ dựa nơi chủng tử của chướng phân biệt để lập chướng của tánh dị sinh. Phân biệt là phân biệt với chủng tử của Câu sinh, phân biệt với hiện khởi. Chữ phân biệt, lời ấy vẫn còn tản mạn. Bản Luận viết: “Chướng về tướng ngã của hàng phàm phu biết là chấp ngã. Cho nên hai ngu tối sau gọi là Ngu chấp trước nơi ngã, pháp”. Luận kia giải thích viết: “Tuy chỗ đoạn trừ của địa thứ nhất thật sự chung cả hai chướng, mà Ý chọn lấy phần sở tri chướng của tánh Dị sanh là chính, tức cho mười Vô minh chẳng phải là Hành nhiễm ô.

- Sở từ câu: “Trước giờ là căn cứ nơi chủ thể dấy khởi” tiếp xuống:

Là phần ba, giải thích sự đoạn trừ hai ngu. Văn gồm ba:

Một: Dùng nghĩa tạo sự dấy khởi.

Hai: Từ câu: “Do địa thứ nhất ấy” tiếp xuống: Là dẫn Luận để chính thức giải thích.

Ba: Từ câu: “Nghĩa của sự đoạn trừ như trước” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ về nghĩa đoạn trừ.

Trong phần hai, nói “Đoạn trừ hai Ngu, tức là hiện hành cùng tính chất thô trọng kia”: Luận giải thích viết: “Hiển bày hai thứ ấy”. Phần tiếp theo, văn giải thích nêu: “Hoặc hai thứ dấy khởi ấy không có tánh kham nhận. Như hội nhập nơi hai Không nói là đoạn trừ gốc khổ. Gốc khổ vốn đoạn trừ ấy tuy chẳng phải là chủng tử, hiện hành, mà gọi là thô, trọng. Đây cũng như vậy. Chữ thô, trọng kia, nêu ra, cũng nên giải thích.

- Sở câu: “Bốn là lý của đối tượng được chứng đắc”: Văn nơi bản Sở giải gồm năm phần:

Một: Đối chiếu với trước để tạo sự dấy khởi. Do nghĩa đoạn trừ chướng, chứng đắc Như, thuận theo nhau. Do trước, ở nơi hàng phàm phu chấp trước về hai Ngã, chẳng thấy hai Không. Nếu chứng đắc hai Không, thì chướng kia sẽ theo đấy mà được dứt trừ. Cho nên ở đây, hai nghĩa đoạn trừ, chứng đắc cùng thành tựu cho nhau.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là Chân như ấy” tiếp xuống: Là dẫn Luận Duy Thức để chứng minh.

Ba: Từ câu: “Trong Lương Nhiếp Luận” tiếp xuống: Là lãnh hội về tên gọi khác.

Bốn: Từ câu: “Ý nêu rõ” tiếp xuống”: Là cùng giải thích về hai Luận. Nghĩa là, gốc của tất cả các pháp là hai Không. Cho nên gọi là biến hiện khắp. Chẳng phải chỉ riêng có Như Lai biến hiện khắp các pháp.

Năm: Câu: “Địa này đầu tiên đã chứng đắc riêng, biến hiện khắp”: Là nhằm ngăn chặn vấn nạn ngầm. Tức có vấn nạn nêu: “Chín Như sau há chẳng biến hiện khắp? Há lại chẳng phải là chỗ hiển bày của hai Không?” Nên vì đây mà cần thông tỏ. Ý nêu rõ, Như của Biến Hành là Tướng chung của Như. chín Như sau, tùy theo đức mà lập riêng. Nay tương đương với sự chứng đắc đầu tiên nên có thể ở nơi tướng chung thọ nhận tên gọi riêng.

- Số câu: “Hai là căn cứ nơi chỗ thành tựu”: Đại nguyện xưa đã phát khởi, đến nơi địa thứ nhất mới có thể theo như nguyện mà tạo tác, nên gọi là “Chỗ thành tựu”. Lại gọi là Hành.

- Số câu: “Nghĩa là mười Hành như Tín v.v...”: Tức là pháp của địa thanh tịnh đối trị. Văn ở trong chỗ đối chiếu về Hành:

Một: Tín.

Hai: Bi.

Ba: Từ.

Bốn: Xả.

Năm: Không có chán, mệt.

Sáu: Biết các kinh, Luận.

Bảy: Khéo hiểu pháp thế gian.

Tám: Hồ thẹn một cách trang nghiêm.

Chín: Gồm đủ dũng lực kiên cố.

Mười: Cúng dường chư Phật, dựa nơi giáo pháp tu tập.

- Số từ câu: “Nhưng các môn ở trên” tiếp xuống: Là phần hai, nói về tính chất viên dung của Tướng chung. Trong đó có bốn nghĩa đối chiếu với Hành ba, bốn, năm, sáu. Bốn môn về ý nối tiếp, mỗi môn chỉ nêu rõ về thứ lớp chẳng lìa. Sáu môn sau là giải thích về tên gọi chung. Từ nơi Hành ba, bốn, năm, sáu mà đạt được Quả. Một thứ chẳng phải là pháp của địa đích thực, nên chỉ đối chiếu có bốn.

- Số câu: “Thứ bảy là giải thích văn”: Phần văn xuôi lại chia làm ba:

Một: Dựa nơi kinh để nhận xét.

Hai: Dựa nơi Luận để phân định.

Ba: Đối chiếu với trước để cùng thấu tóm.

- Phần này cũng được chia làm ba:

Thứ nhất: Chính thức nhận xét.

Thứ hai: Từ câu: “Nên dựa nơi Luận của Từ Thị” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận: Gồm hai:

Một là dẫn Luận Du Già.

Hai là dẫn kinh Nhân Vương.

Kinh Nhân Vương tức phẩm Quán Như Lai. Văn viết: “Bát-nhã Không nên Bồ tát cũng Không. Vì sao?...”. Ở trong thập Địa, từng địa trở lên ăn đều như phần nêu dẫn của Sở.

Thứ ba: Từ câu: “Nhưng Luận” tiếp xuống: Là lãnh hội văn của Luận hiện tại.

- Sở từ câu: “Nay lại dựa nơi Luận” tiếp xuống: Là phần hai, dựa nơi Luận để phân định. Gồm hai chi tiết:

Một: Chính thức phân định.

Hai: Từ câu: “Thứ nhất gọi là Trụ” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích Luận.

Nơi phần giải thích tên gọi thì giải thích sau cùng, nhưng về nghĩa thì cho chung cả đầu, cuối.

- Sở từ câu: “Nhưng trong thập Địa đã nói đến ba Tâm cùng chứng đắc” tiếp xuống: Là phần ba, đối chiếu với trước để cùng thấu tóm.

- Sở từ câu: “Thứ nhất, phần Trụ” tiếp xuống: Là giải thích. Văn nơi bản Sở giải gồm bốn:

Một: Phân đoạn.

Hai: Từ câu: “Thứ nhất, nghĩa là trồng sâu thiện căn” tiếp xuống: Là phần giải thích của sở.

Ba: Từ câu: “Luận Du Già” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Luận viết: “Bồ tát phát tâm, nhân nơi bốn Hành Tướng: Một là theo Tướng nào để phát tâm. Hai là theo duyên nào để phát tâm. Ba là tự tánh có dạng mạo thế nào. Bốn là dấy khởi lợi lạc thù thắng ra sao. Đây tức là bốn đoạn.

Bốn: Từ câu: “Lại nữa, bốn sự này” tiếp xuống: Là lãnh hội về ba tâm Bồ đề. Tức ý nơi Luận Khởi Tín, nơi phẩm Thập Trụ ở trước đã phân biệt rộng.

Nói “Lại, bốn đoạn này mỗi đoạn bao gồm ba Tâm” Tức là vừa căn cứ nơi sự tăng tiến nên đều phối hợp trong từng câu:

Thứ nhất: “Thân tâm” tức là ưa thích tu tập tất cả hạnh thiện, nên phối hợp với “Dựa vào thân gì để vun trồng sâu các thiện căn”. Nay có tích tập các pháp “Bạch tịnh” tức là “Trực tâm”. Từ bi hiện tiền tức là

“Đại bi tâm”.

Thứ hai: “Trực Tâm” là chánh niệm về pháp Chân như, nên phối kết với “Dùng nghĩa gì để cầu Trí Phật, cùng niệm về Chân như”. Nay có sự cứu độ hết thủy thế gian, tức là “Đại bi tâm”. Làm thanh tịnh tất cả cõi Phật tức là “Thâm Tâm”.

Thứ ba: “Đại bi Tâm” là cứu giúp tất cả chúng sinh bị khổ, nên phối hợp với “Do nhân gì” Tức Đại bi là đứng đầu”. Nay có Trí tuệ tăng trưởng nên có “Trực Tâm”. Chỗ thâm tóm của phương tiện thiện xảo nên có “Thâm tâm”.

Bốn: Có Tướng nào là chung? Tức gồm đủ ba Tâm trên nên có hội nhập nơi quả vị. Nay nêu bày riêng. Sinh nơi nhà Như Lai là Tướng của “Trực Tâm”. Đạt được pháp của Bồ tát là Tướng của “Đại bi tâm”. Trụ nơi chốn của Bồ tát tức tướng của “Thâm tâm”.

Phần này còn lại có thể theo đây mà nhận biết.

- Số từ câu: “Riêng có chín thứ tập” tiếp xuống: Là nói về chín thứ tích tập. Văn nơi bản Sở giải có ba phần:

Một: Giải thích riêng.

Hai: Từ câu: “Nhưng Tiểu Thừa” tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà nhận định, phân biệt.

Ba: Từ câu: “Đã biết rõ về chung, riêng” tiếp xuống: Là bàn về tính chất viên dung của sáu Tướng.

Một: Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Nhận định

Thứ hai: Giải thích.

Trong phần giải thích, nghĩa tập hai trước đều nói là “quyến thuộc” tức Tuệ là chánh đạo, Giới, Định là trợ đạo.

- Số câu: “Nghĩa là dựa nơi văn, Tư, hoặc nêu bày hoặc nghĩa”: Là do năm tập trước nêu rõ về bốn Thiện căn, xưa nay các bậc tôn đức đều cho là Quyền giáo, giống với Tiểu thừa, nên theo đây mà bàn để lập làm bốn, Hoa Nghiêm thì không. Nhưng Hoa Nghiêm chính là căn cứ nơi bốn mươi hai quả vị, do văn không làm sáng rõ. Tên của bốn Thiện căn, Luận không có văn giải thích, nhưng về nghĩa thì bao hàm đều có tức là căn cứ nơi nghĩa được thâm tóm theo năm quả vị. Vả lại, thập Địa đều có mười câu nói về Gia hạnh, đấy khởi mười thứ Tâm. Tâm ấy chưa đầy đủ nên còn thuộc về địa thứ nhất, đầy đủ thì thành địa thứ hai. Mười Tâm Gia hạnh của địa thứ hai chưa đầy đủ thì còn thuộc về địa thứ hai. Đầy đủ thì thuộc về địa thứ ba. Bảy địa sau đều như thế. Chưa biết về địa thứ nhất cũng đấy khởi mười Tâm. mười Tâm đã



tức bước vào địa thứ nhất. Lúc chưa đầy đủ thuộc vị nào? Đối chiếu với chín địa tiếp sau tức ở vị trước địa, tức quả vị hồi hương lãnh hội xong. Đã chẳng phải là Hồi hương thì sẽ thuộc về người nào? Là quả vị Gia hạnh, lý thành tựu hết mực.

Lại nữa, ở trên nói người vun trồng thiện căn, Luận Địa Trì thì cho là thuộc về người tu Thắng giải hạnh. Có Tâm như thế là hội nhập nơi địa thứ nhất, nên biết rõ chưa đầy đủ là hàng trước địa.

Luận kia đã dựa nơi bốn quả vị để nêu rõ nghĩa:

Một là, người tu Thắng hạnh giải. Khởi đầu từ mười Tín, chung cuộc là đạt đến “trước địa”.

- Ba quả vị còn lại, tức là Kiến đạo, Tu đạo, Cứu cánh, giống với Duy Thức đã nêu.

Lại nữa, dựa nơi mười hai Trụ, cũng dùng trước địa làm Thắng giải hạnh Trụ thứ hai.

Thứ ba tức là Cực Hỷ. Cho nên biết rõ Gia hạnh được thâm tóm trong Thắng giải hạnh. Tuy nhiên, phân định về quả vị của địa gồm có mười môn, như đã diễn rộng nơi phẩm Thập Trụ. Nay, căn cứ nơi năm quả vị, thứ nhất là Gia hạnh của địa thuộc Gia hạnh thâm tóm. So sánh với Luận giải thích về mười câu thì năm câu trước là căn cứ theo văn, Tư, Tu v.v... Câu thứ sáu mới gọi là “Tịnh Tâm tập” (Sự tích tập của Tâm thanh tịnh), trước là Gia hạnh, văn lý càng rõ. Tuy giới hạn nơi địa thứ nhất, nhưng đem trước địa đối chiếu với trên địa, tức là Gia hạnh của thập Địa. Do vậy, nơi thập Địa gồm có ba xứ tích tập chung các phương tiện. Đó là địa thứ nhất, địa thứ tám và địa thứ mười.

Nhưng phương tiện của địa thứ nhất lại có hai thứ:

Một: Gồm thâm ba Hiền, đều là phương tiện xa của việc hướng tới địa.

Hai: Dùng bốn Gia hạnh làm phương tiện gần.

Ba Hiền được kết hợp riêng đã diễn rộng xong, nay là Gia hạnh, nên đối vly không trái. Lại có người nói: Mười câu trong đây chỉ thuộc về địa thứ nhất. Bốn Gia hạnh vị chung thuộc về người địa. Người này không hiểu văn của Luận Duy Thức viết: “Vì nhập Kiến đạo, lại tu tập Gia hạnh” nên biết rõ tức là Gia hạnh của địa thứ nhất.

Do đó, nghĩa của bốn Gia hạnh thông hợp cả chung, riêng. Nói “Bốn Gia hạnh”, kệ của Luận Duy Thức quyển thứ chín có câu:

*“Hiện tiền lập ít vật  
Đó là Tánh Duy Thức  
Do có chỗ thủ đắc*



*Chẳng trụ thật Duy Thức”.*

**Luận viết:** “Bồ tát ở nơi vô số kiếp thứ nhất, khéo tạo đủ phước đức, trí tuệ, “Tư lương”, thuận theo phần Giải thoát, đã được viên mãn là hội nhập Kiến đạo, trụ nơi Tánh Duy Thức, lại tu tập Gia hạnh, khắc phục diệt trừ hai thứ chấp giữ. Đó là Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp. Bốn quả vị ấy gọi chung là “Thuận quyết trạch phần”, tức là thuận hưởng tới phần Quyết trạch chân thật, gần với Kiến đạo, nên lập tên gọi là Gia hạnh, chẳng phải phần “Tư lương” ở trước không có nghĩa Gia hạnh”.

**Giải thích:** Quyết trạch là Trí, tức là Trạch pháp. Quyết là phân biệt về phần nghi hoặc, Trạch là lựa chọn về phần nhận thức. Phần nghi hoặc đã lực chọn mà không quyết đoán là do dự. Phần nhận thức đã quyết đoán mà không lựa chọn thì chẳng phải là chánh kiến. Nay ở đây, gồm đủ hai thứ quyết đoán, lựa chọn, tức là phân ra Luận về bốn pháp như Noãn, Đảnh v.v... Dựa nơi bốn Tâm Tư, bốn Trí như Thật, quả vị trước sau được xác lập, nêu rõ.

Bốn Tâm Tư là Tâm, Tư, Danh, Nghĩa. “Tự tánh sai biệt, giả có thật không”. Là giải thích về bốn Tâm Tư. Như thật biết khắp về bốn đều riêng, mà Tâm cầu tự tánh và cùng với sai biệt của Danh nghĩa? Tức kết hợp quán sát để hỏi. Nghĩa là Danh nghĩa điều khác nhau, riêng tìm cầu thì có hai, vì hai tướng đồng nên hợp lại để tư duy quán sát. Tiếp Luận giải thích riêng về bốn tướng nói: Dựa nơi Minh đặc định, phát khởi những tâm tư của định cõi dưới mà quán sát không có gì chấp giữ được, lập làm vị Noãn. Trong vị này khởi đầu quán bốn pháp vốn chấp giữ như Danh v.v... hiểu đều do tự tâm biến giả thiết lập đã có thật chẳng thể được. Vì hành tướng đầu tiên được đứng trước mặt trời trí tuệ, nên lập tên gọi là Minh, tức đạo vốn đạt được như tướng lửa hiện trước mặt, nên còn gọi là Noãn. Giải thích: Minh đặc là Định. Tâm tư là Tuệ. Cho nên gọi là phát khởi. Sự phát khởi ở sau cũng đều như vậy.

**Tiếp Luận nói:** Dựa vào Minh tăng trưởng Định, phát khởi tâm tư ở phẩm thượng, quán không có gì chấp giữ lập làm vị Đảnh. Nghĩa là trong vị này quán kỹ lại bốn bốn như trên nói... thật chẳng thể có được. Minh chuyển dần mạnh lên, nên nói là Minh tăng trưởng. Tâm tư đến tốt cùng nên gọi là Đảnh. Lại luận nói Ấn thuận theo Định phát khởi trí Như thật ở phẩm hạ, đối với đối tượng không chấp giữ, quyết định ẩn trì, không có chủ thể chấp giữ, trong đó cũng thuận theo an lạc mà Nhẫn. Đã không có cảnh thật lại là Thức, chúng thể chấp giữ thì sao có được thức thật lia cảnh, đối tượng được chấp giữ? Chủ thể và đối tượng chấp

giữ đối đãi nhau mà lập thôi. Lúc thuận theo như in (ấn) cũng là nhãn chịu, nên lập chung tên gọi là Nhãn. Giống như in phần trước, thuận theo ở Ấn nhãn, tức nhãn như in những đối tượng chấp giữ là không có. Trung phẩm gọi là Nhãn là thuận. An lạc trong cái chủ thể không chấp giữ thuận theo đó mà tu. Thượng phẩm là Ấn thuận nhãn. Là giống như in, cái không có chủ thể chấp giữ, thuận theo đó mà quán. Cho nên luận nói khi Ấn thuận nhãn, lập chung gọi là Nhãn. Ấn và thuận đều có định gọi là Ấn thuận định. Nhãn tức là Trí.

**Tiếp Luận nói:** Dựa vào Vô gián định phát khởi, trí như thật ở phẩm thượng, ấn chứng hai thứ chấp giữ là không, lập thế, Đệ nhất pháp. Nghĩa là thượng phẩm “Nhãn trước chỉ ấn chứng chủ thể chấp giữ là không, còn đây là cả hai chủ thể và đối tượng đều không. tức từ giai đoạn này không gián đoạn tu tập ắt đi vào vị Kiến đạo, nên lập tên Vô gián. Trong pháp của phạm phu đây là pháp cao nhất nên gọi là Thế đệ nhất pháp.

Luận tiếp theo giải thích tổng quát: Như thế, Noãn, Đánh dựa vào Thức của chủ thể chấp giữ, quán không của đối tượng khi hạ phẩm nhãn khởi thì ấn chứng tướng không của cảnh. Trung phẩm nhãn chuyển vị thì đối với Thức, chủ thể chấp giữ giống như cảnh tức là không, thuận theo đó an lạc mà Nhãn chịu. Khi vi thượng phẩm Nhãn dậy khởi ấn chứng ngay chủ thể chấp giữ là không, lập Thế đệ nhất pháp, cùng ấn chứng tướng không, tức đều còn vướng tướng cho nên chưa có thể chứng thật. Vì vậy nói: Bồ tát trong bốn vị này còn đối ở hiện tiền an lập một ít vật. Tức là nói tánh chân thật thắng nghĩa của Duy thức kia, do chưa trừ sạch hai tướng không, có, còn vướng vào tướng quán tâm, có sở đắc nên không phải thật sự an trụ nơi lý tánh Duy Thức chân thật. Khi tướng kia diệt hết rồi, mới thật sự an trụ pháp ấy là mọi nhận biết cùng nhận biết chẳng phải là có, gọi là “Trí như thật” (...)

Dựa nơi nghĩa như thế nên có tụng viết:

*“Bồ tát nơi định vị  
Quán ảnh chỉ là Tâm  
Tướng nghĩa đã diệt trừ  
Xét kỹ chính tự tướng  
Như thế trụ nơi Tâm  
Rõ “Sở thủ” chẳng có  
Năng thủ cũng là không  
Sau xúc chẳng thủ đắc”.*

**Giải thích:** Hai câu một hai là kệ nói về Noãn vị. Hai câu ba, bốn

là Đảnh vị. Hai câu năm, sáu là Nhẫn vị. Câu thứ bảy là Trung Nhẫn, kết hợp với ba câu trước là Thượng Nhẫn vị. Lúc trụ để hướng tới Thế đệ nhất thì kệ này đã lược bớt không nói đến. Câu cuối là kiến vị. Chỉ xem, văn của Luận Duy Thức được dẫn, từ trên đến đây, thì chỗ giải thích về hai tập thứ tư, năm, hai rõ ràng tự hiểu rõ.

- Số câu: “Nói là đối trị các lậu che lấp”: Xét nơi Luận Duy Thức thì chỉ là “Phục vị”. Cho nên phần tiếp theo Luận viết:

“Vị Gia hạnh loại này chưa loại trừ sự trói buộc tướng, đối với sự trói buộc thô trọng cũng chưa thể đoạn trừ. Chỉ có thể khắc phục, dứt trừ chỗ phân biệt nơi hai chấp giữ, trái với kiến đạo. Do đó ở nơi Câu sinh cùng hai thứ tùy miên, tâm quán hữu lậu, có chỗ thủ đắc, nên có sự phân biệt, chưa hoàn toàn khắc phục dứt trừ, hoàn toàn chưa thể diệt hết”.

**Giải thích:** Nay căn cứ nơi sự khắc phục nên gọi là “Bạch tịnh”. Lại nữa, ở trên, phần Số giải nói: “Nhằm tích tập văn tuệ cùng Tư tuệ v.v...” Tức là nơi Luận kia phần tiếp theo viết: “Bồ tát nơi quả vị này, đối với An lập đế, Phi an lập đế đều quán sát, học tập, là để dẫn khởi hai thứ kiến nơi vị lai cùng khắc phục sự phân biệt nơi hai thứ chướng. “Phi an lập đế” là đối tượng được quán xét chính, chẳng phải như hàng Nhị thừa chỉ quán về An lập đế”.

**Giải thích:** Ở trên đều nói về Văn, Tư. Lại nữa, phần Số giải đã nêu: “Định nghĩa là Tứ Thiền”. Phần tiếp theo của Luận viết: “Bồ tát dấy khởi thiện căn của các pháp Noãn, Đảnh v.v... tuy lúc tạo phương tiện thì chung cả các pháp tĩnh lự, nhưng dựa nơi pháp Thiền thứ tư mới có thể thành tựu viên mãn, nhờ vào chỗ nương tựa tối thắng để hội nhập kiến đạo chính là dựa nơi thân của cõi thiện thuộc Dục giới để dấy khởi, các cõi khác chỉ khiến tâm lìa chán vì chẳng phải là thù thắng”.

**Luận viết tiếp:** “Quả vị này cũng là chỗ thâm tóm của Giải hạnh địa, do chưa chứng đắc chân thắng nghĩa của Duy Thức”.

**Giải thích:** Đây tức là thuận theo Nhiếp Luận, chính là nói về nghĩa của bốn quả vị.

- Số câu: “Sáu là sự tích tập Tâm thanh tịnh, tức là khéo làm thanh tịnh tâm tâm”: Trên là nhắc lại tên gọi, chỉ rõ về kinh.

Từ câu: “Do đạt được Chánh trí xuất thế gian” tiếp xuống: Là luận giải thích. Từ câu “đối với đối tượng duyên” tiếp xuống Là Số giải thích kinh. Nơi phần “Gia hộ cho sự tỉnh cầu” ở trước đều đã biện minh, diễn rộng.

- Số từ câu: “Bảy là sự tích tập rộng lớn”: Là nêu rõ việc giúp đỡ

hàng Tiểu thừa phát tâm rộng lớn, bao gồm, nên gọi là Tâm rộng. Dấy khởi Tâm ân cần, tôn trọng, nên gọi là sâu xa. Tin, hiểu về Nhân lớn để cầu đạt quả lớn, nên gọi là Tâm lớn.

Câu: “Từ bi hiện tiền” là Sở giải thích tên gọi theo Luận.

Từ câu: “Nghĩa là phần nhiều thực hành từ bi” tiếp xuống: Tức là Luận giải thích.

- Sở từ câu: “Nhưng Tiểu Thừa” tiếp xuống: Là phần hai, tùy theo chỗ khó mà phân biệt, nhận định

Tức là ba loại “Tập” sau, nên có vấn nạn: “Do đâu nơi Tâm bảo hộ thì căn cứ theo hai lợi, còn Hành bảo hộ thì căn cứ theo lợi tha?” Nên vì đây mà cần thông tỏ. Lại, căn cứ theo tự lợi thì đa phần giống với sáu thứ tập trước.

- Sở câu: “Ở trong Từ là dựa nơi khổ khổ, hoại khổ”: Về từ bi thì lược có hai nghĩa:

Một: Là riêng. Từ có khả năng đem đến sự an lạc. Bi có khả năng cứu khổ.

Hai: Là chung. Cho nên trong địa thứ ba, giải thích là rộng, lớn, vô lượng đã viết: “Rộng” là ban cho sự an lạc nơi cõi dục. “Lớn” là đem đến cho đồng sự hỷ lạc của cõi Sắc và Vô sắc. “Vô lượng” là ban cho sự hỷ lạc chẳng đồng hỷ lạc. Văn của kinh phần sau nói về nghĩa thứ ba là vô lượng nêu ra đồng với Từ, lại chẳng thấy giải thích nghĩa, nên cũng là đem đến sự an lạc. Lại nữa, trong địa kia dựa nơi chúng sinh đau khổ nên đi vào nẻo vô lượng từ bi, tức Từ cũng là cứu khổ. Nay, ở đây tức là cả hai đều cứu khổ. Tâm Từ cứu hai khổ (khổ khổ, Hoại khổ) với tính chất thô. Tâm bi cứu Hành khổ với tính chất tế. Văn nơi phần Sở giải gồm hai:

Thứ nhất: Thuận theo Luận để biện minh chung về sự cứu khổ.

Thứ hai: Từ câu: “Lại nêu rõ việc đem đến an lạc” tiếp xuống: Là hiển bày hai nghĩa chung. Phần này có thể nhận biết.

- Sở câu: “Phần chung gọi là Phật trí”: Câu trên là nêu dẫn kinh.

Câu: “Tức là Vô thượng Trí”: Là Luận nêu tổng quát về Thể.

Câu: “Tri, Đoạn, Chứng, Tu”: Là Luận hiển bày riêng về Tướng. Nghĩa là biết rõ khổ, đoạn trừ Tập, chứng đắc Diệt, tu tập Đạo. Khổ là pháp báo, nên chẳng thể nói đoạn trừ, chỉ có thể nói là Biết rõ, để khiến sinh chán lìa. Tập thì có thể đoạn trừ. Diệt là pháp của Lý nên chỉ có thể gọi là Chứng. Đạo là pháp của Tâm nên có thể tinh tiến tu tập.

Nói “Căn cứ nơi Vô tác Tứ đế”: Đây là Sở giải thích Luận, phân biệt chỗ khác với Quyền giáo, Tiểu thừa, như nơi phẩm Tứ đế đã nêu.

Nói “Cứu cánh của sự tu tập”: Là giải thích chỗ vướng mắc. Tức e có vấn nạn: “Đã là Phật trí thì sao có sự tu tập?” Ý thông tỏ có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Trí ấy sai biệt có chín thứ...” tiếp xuống: Trong phần nói về tính chất sai biệt có chín câu:

Một: Vấn ký nghiệp (hỏi đáp về Nghiệp). Ký tức là đáp lại.

Hai: Phân biệt chỗ khác với Bồ tát, tức đều là tận cùng.

Ba: Nói về bình đẳng có hai nghĩa: Một là lý của hai Vô ngã nên chúng sinh và Phật bình đẳng. Hai là khiến chúng sinh bình đẳng, tức đều chứng đắc.

Bốn: Tạo nhân của sự cứu giúp, thâm nhiếp. Do Từ làm thanh tịnh mọi sân hận, nên có thể dùng bốn Nhiếp pháp để đem lại lợi lạc rộng lớn. (Đã không nói đến bốn câu: Tính chất cứu hộ nơi Phật trí, dùng bốn Nhiếp pháp để hóa độ nghiệp của chúng sanh).

Năm: Từ câu thứ sáu là “Vô dư Trí” tiếp xuống gồm bốn câu, văn của kinh đã căn cứ nơi năm cảnh giới Vô lượng: Nghĩa là:

Sáu tức là cảnh giới chúng sinh vô lượng.

Bảy tức là Thế giới.

Tám tức là Pháp giới, cùng với cảnh giới điều phục chúng sinh.

Chín là cảnh giới điều phục Gia hạnh.

Theo như văn có thể nhận biết.

Trong câu sáu, nói: “Phật nhãn quan sát chúng sinh”: bốn mắt, chín mắt đều hội nhập nơi mắt Phật (Phật nhãn), đều gọi là mắt Phật.

“Vô dư” cũng có hai nghĩa:

Một là: Quán sát khắp mọi chúng sinh, Hữu tận và vô tận.

Hai là: Dùng mười Mắt để lần lượt soi chiếu về Tánh, Tướng nơi Tâm hành.

Nơi câu bảy, nói: “Luận giải thích kinh thiếu phần nói về cõi Tịnh”:

**Luận viết:** “Bảy là tính chất không cấu nhiễm nơi Phật trí, đối với tất cả thế gian không bị chướng ngại, không bị cấu nhiễm, ứng hóa tự nhiên. Khiến tin tưởng, tạo tác, Trí tâm không ngăn ngại, như kinh nói đạt được trí thanh tịnh, không bị chướng ngại nơi tất cả thế giới”.

**Giải thích:** Kinh không nói đến cõi Tịnh, nhưng phần giải thích thì có ý nghĩa về Tịnh. Tức cõi Tịnh, không bị cấu nhiễm là Tâm Giải thoát. Hóa độ, qua lại không chướng ngại là Tuệ Giải thoát. Nay kinh cũng khiến cho chúng sinh chỉ phát sinh sự tin tưởng, vui thích mà không nhiễm, đắm.



Trong câu tám nói: Tận cùng về nẻo Hành của Tâm mới gọi khéo điều phục.

Nơi câu chín, trước hết là nêu dẫn Luận. “Pháp luân” tức là phần Sớ tiếp sau dùng văn của kinh để lãnh hội chỗ giải thích của Luận.

- Sớ câu: “Trong phần hai, tổng kết về phát tâm”: Văn nơi phần Sớ giải có bốn:

Một: Giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu: “Nhưng Luận nói” tiếp xuống: Biện giải về chỗ Luận giải thích.

Ba: Từ câu: “Trước, chỉ rõ ở đây” tiếp xuống: Là biện giải về Luận, chỉ rõ văn chẳng giống trước. Tức chỉ rõ đây là văn tóm kết, muốn dùng phần sau thấu tóm phần trước. Đây là chỉ câu chung ở trước, nhằm nêu rõ dùng phần trước để thấu tóm phần sau. Phần chung cùng với phần kết đều là nghĩa chung. Phần tóm kết viết: “Chung thấu tóm riêng”.

Bốn: Câu: “Lại chỉ gọi là sinh Tâm”: Là giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Luận có hai câu hỏi, hai giải đáp. Phần Sớ giải cũng có hai tiết:

Thứ nhất: Nêu câu hỏi: Trước là câu Phật trí: Do đâu chỉ nói là “Sinh Tâm như thế”, mà chẳng gọi là “Sinh Trí”? Nên nay giải đáp: Tâm là nói chung, nên đã thấu tóm nơi Trí. Biết rõ, đoạn trừ, chứng đắc, tu tập, toàn bộ cũng được thấu tóm.

Thứ hai: Phần sau cũng có câu hỏi: “Riêng có các đức, vì sao chỉ gọi là “Sinh Tâm như thế!” Đáp: Tâm cũng là chung, thấu tóm chung các đức, nên chẳng nêu riêng các pháp như trợ đạo v.v...

Cũng nên nêu vấn nạn: Tâm đã là chỗ thấu tóm chung đối với “Biết rõ, đoạn trừ, chứng đắc, tu tập”. Vậy sao văn ở trước chẳng nói là câu Phật Tâm? Ở đây có hai nghĩa:

Một là: Trước là đối tượng được cầu, còn đây là chủ thể cầu.

Hai là: Về quả vị thì Trí mạnh còn Tâm chẳng thể nhận biết.

- Sớ câu: “Nêu rõ là dùng Nhân gì để sinh Tâm như thế”: Đây là văn của Luận, trong đó, văn của phần Sớ giải nêu câu hỏi, ý hơi tóm lược. Đúng ra nên viết là: “Thứ ba là do Đại bi” tiếp xuống, là nêu rõ do Nhân gì”. Phần tiếp theo lại viết: “Tức là dùng nhân gì để sinh Tâm như thế.” Nay vì trước đã nhận định về văn nên liền giải thích ý.

Từ câu: “Ý nói” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích văn của Luận, nêu dẫn hai kinh để thành lập ý của Luận.